BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

10

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ KIM DUNG – NGUYỄN THỊ TOAN

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

10

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CĐHTGDKT&PL	Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
HS	học sinh
GV	giáo viên
SBT	sách bài tập
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* là tài liệu dùng cho các thầy cô dạy Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh thông qua việc gắn kết kiến thức với thực tiễn và cách tổ chức hoạt động cho học sinh trong quá trình dạy học. Sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Hướng dẫn và định hướng giáo viên về: mục tiêu, nội dung chương trình Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật cấp Trung học phổ thông và yêu cầu đối với Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10; tài liệu và phương tiện dạy học; phương pháp dạy học; phương pháp kiểm tra, đánh giá.

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Hướng dẫn giáo viên xác định mục tiêu bài học; chuẩn bị thiết bị dạy học và học liệu cho bài học; hướng dẫn các hoạt động dạy học chủ yếu trong các bài cụ thể.

Trên cơ sở những hướng dẫn này, thầy, cô có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng học sinh.

Hi vọng cuốn sách là tài liệu hướng dẫn dạy học hữu ích, giúp quý thầy, cô dạy học *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10* một cách hiệu quả. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy, cô góp ý để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy – học Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật của giáo viên và học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 6

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 10 6

1. Mục tiêu dạy học Chuyên đề học tập giáo dục Kinh tế và Pháp luật 6

2. Nội dung chương trình Chuyên đề học tập giáo dục Kinh tế và Pháp luật 6

3. Yêu cầu đối với Chuyên đề học tập giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10 7

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 10 10

1. Sách giáo khoa Chuyên đề học tập giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10 10

2. Sách giáo viên 12

3. Thiết bị, phương tiện dạy học 12

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 10 15

1. Một số quan điểm chung 15

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học 16

IV. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 20

1. Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh 20

2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực trong Chuyên đề học tập giáo dục Kinh tế và Pháp luật 22

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 23

Chuyên đề 1: Tình yêu, hôn nhân và gia đình 23

Bài 1: Tình yêu 23

Bài 2: Hôn nhân 27

Bài 3: Gia đình 32

Chuyên đề 2: Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ 40

Bài 4: Những vấn đề chung về doanh nghiệp nhỏ 40

Bài 5: Tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ 50

Chuyên đề 3: Một số vấn đề về pháp luật hình sự 57

Bài 6: Khái niệm và nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự Việt Nam 57

Bài 7: Pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên 71

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
MỘT
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 10

1. Mục tiêu dạy học Chuyên đề học tập giáo dục Kinh tế và Pháp luật

Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật giúp HS:

– Có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống.

– Tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản công dân; tích cực, tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

– Củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh, nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu đã đề ra; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kĩ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc, thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

2. Nội dung chương trình Chuyên đề học tập giáo dục Kinh tế và Pháp luật

Chương trình CĐHTGDKT&PL được xây dựng chủ yếu theo hai mạch kiến thức: giáo dục kinh tế, giáo dục pháp luật. Riêng lớp 10 có thêm một bài giáo dục đạo đức.

Nội dung khái quát CĐHTGDKT&PL:

Tên chuyên đề học tập	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1: Tình yêu, hôn nhân và gia đình	10 tiết		
Chuyên đề 10.2: Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ	15 tiết		
Chuyên đề 10.3: Một số vấn đề về pháp luật hình sự	10 tiết		
Chuyên đề 11.1: Phát triển kinh tế và sự biến đổi môi trường tự nhiên		15 tiết	
Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về pháp luật lao động		10 tiết	
Chuyên đề 11.3: Một số vấn đề về pháp luật dân sự		10 tiết	
Chuyên đề 12.1: Phát triển kinh tế và sự biến đổi văn hoá, xã hội			10 tiết
Chuyên đề 12.2: Một số vấn đề về Luật Doanh nghiệp			10 tiết
Chuyên đề 12.3: Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế			15 tiết

3. Yêu cầu đối với Chuyên đề học tập giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10

a) Yêu cầu chung

Lớp 10 là lớp đầu tiên của cấp Trung học phổ thông nên việc dạy học CĐHTGDKT&PL lớp 10 góp phần thực hiện mục tiêu chung của bộ môn ở cấp Trung học phổ thông, phù hợp với đối tượng HS lớp 10, những HS có định hướng theo học các ngành: Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Kinh tế, Hành chính, Pháp luật,... hoặc có hứng thú với môn học, đảm bảo những yêu cầu sau:

– Nội dung CĐHTGDKT&PL lớp 10 kế thừa và phát triển kết quả dạy học môn Giáo dục công dân ở cấp Trung học cơ sở và môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10, chuẩn bị cho các em học lên lớp trên.

– Các nội dung CĐHTGDKT&PL ở lớp 10 góp phần giáo dục toàn diện nhân cách HS, giúp các em biết ứng xử để giải quyết các mối quan hệ thường ngày phù hợp với yêu cầu của xã hội và sự phát triển của bản thân. Những nội dung giáo dục cần đảm bảo thiết thực, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, gần gũi với cuộc sống.

– Việc tổ chức dạy học CĐHTGDKT&PL cần hình thành ở HS cảm xúc, niềm tin vì đó là động cơ bên trong giúp các em tự hoàn thiện, tự điều chỉnh để vươn lên trong cuộc sống.

– Phương pháp dạy học CĐHTGDKT&PL yêu cầu không chỉ là truyền thụ tri thức mà còn phải hình thành tình cảm, niềm tin đạo đức, pháp luật và nhất là hình thành hành vi,

thói quen đạo đức, pháp luật ở mỗi HS. Cần tránh lối dạy thiên về lí thuyết khô khan, xa rời thực tiễn; tổ chức các hoạt động học tập cần đa dạng, qua hoạt động để khai thác những chất liệu cuộc sống và vốn kinh nghiệm đã có của bản thân HS, giúp các em thấu hiểu nội dung, rèn luyện thái độ, bổn phận, niềm tin; thực hành các chuẩn mực giá trị và mẫu hành vi tích cực mà bài học đặt ra.

b) Yêu cầu cần đạt đối với các chủ đề trong chương trình Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10

CHỦ ĐỀ HỌC TẬP	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
10.1: Tình yêu, hôn nhân và gia đình	– Trình bày được thế nào là tình yêu chân chính và một số điều cần tránh trong tình yêu. – Nêu được khái niệm hôn nhân và các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn. – Nêu được khái niệm gia đình và các chức năng của gia đình. – Nêu được những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay. – Trình bày được các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc. – Xác định được trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ gia đình. – Thực hiện được trách nhiệm bản thân trong gia đình.	Yêu nước, nhân ái, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
10.2: Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ	– Nêu được thế nào là doanh nghiệp nhỏ; những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh phù hợp với doanh nghiệp nhỏ.	Yêu nước, nhân ái, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

	– Nhận biết được mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể. – Lập được quy trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ. – Phân tích được những bài học thành công và thất bại trong quá trình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể. – Yêu thích hoạt động sản xuất kinh doanh; chủ động học hỏi quy trình sản xuất kinh doanh và những bài học thành công của doanh nghiệp.			
10.3: Một số vấn đề về pháp luật hình sự	– Nêu được khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự và nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên. – Nhận biết được tác hại, hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong các tình huống đơn giản thường gặp. – Nêu được ý kiến phân tích, đánh giá trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đơn giản thường gặp liên quan đến pháp luật hình sự. – Tích cực, chủ động vận động người khác chấp hành các quy định của pháp luật hình sự.	Yêu nước, nhân ái, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

II TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 10

1. Sách giáo khoa Chuyên đề học tập giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10

a) Về quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK CĐHTGDKT&PL lớp 10 đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt và khung nội dung chương trình môn học ở lớp 10. Các nội dung biên soạn hướng đến hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc trưng theo các mức độ phù hợp với môn học ở cấp Trung học phổ thông đã được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể. Việc biên soạn nội dung các bài học đảm bảo những nguyên tắc cơ bản:

– Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam; phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Cụ thể hoá mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục của Chương trình Giáo dục phổ thông; đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, lớp học, môn học và hoạt động giáo dục. Nội dung biên soạn đảm bảo tích hợp nội môn (giữa giáo dục đạo đức – giáo dục kĩ năng sống – giáo dục kinh tế – giáo dục pháp luật) và tích hợp liên môn (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Ngữ văn,…); đảm bảo tính đa dạng văn hoá vùng miền thể hiện qua những câu chuyện, tình huống, hình ảnh, nhân vật trong SGK.

– Đảm bảo tính thực tiễn: Gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam và phù hợp với xu thế giáo dục tiên tiến trên thế giới, đảm bảo tốt nhất lợi ích của người học. Nội dung biên soạn gắn với thực tiễn cuộc sống của HS. Các chất liệu biên soạn (hình ảnh, câu chuyện, tình huống, nhiệm vụ học tập,...) đều xuất phát từ chính cuộc sống của các em trong gia đình, nhà trường và xã hội.

– Đảm bảo tính khoa học: Sách được thiết kế dựa trên lí thuyết phát triển tâm lí HS Trung học phổ thông, quy trình dạy học trải nghiệm: từ kinh nghiệm rời rạc – quan sát phân tích – khái niệm hoá (quy luật mới) – thử nghiệm, vận dụng tích cực; lí thuyết hệ thống sinh thái của Urie Bronfenbrenner; sử dụng kiến thức khoa học chuẩn xác, chọn lọc, phù hợp với sự phát triển lứa tuổi, hiện đại (có tính mở, cập nhật và tận dụng nguồn tài liệu số hoá); tính bền vững (hướng đến khuyến khích khả năng tự học và năng lực học tập suốt đời); tính hấp dẫn (đa dạng thông tin, hình ảnh chọn lọc, tiêu biểu và hình thức trình bày đẹp).

– Đảm bảo tính vừa sức: Trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển tâm lí lứa tuổi, những người làm sách đã chú trọng yếu tố vừa sức trong cả kênh hình và kênh chữ, việc thiết kế các hoạt động dạy học luôn tính đến điều kiện thực tế của GV, HS có thể thực hiện được.

b) Về cấu trúc sách giáo khoa

**** Cấu trúc chung của SGK***

SGK CĐHTGDKT&PL lớp 10 thể hiện đầy đủ nội dung của Chương trình Giáo dục phổ thông, gồm ba chủ đề, cụ thể hoá thành các bài học như sau:

Chuyên đề 1: Tình yêu, hôn nhân và gia đình

Bài 1: Tình yêu

Bài 2: Hôn nhân

Bài 3: Gia đình

Chuyên đề 2: Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ

Bài 4: Những vấn đề chung về doanh nghiệp nhỏ

Bài 5: Tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ

Chuyên đề 3: Một số vấn đề về pháp luật hình sự

Bài 6: Khái niệm và nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự Việt Nam

Bài 7: Pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên

**** Cấu trúc mỗi bài***

Cấu trúc mỗi bài được thiết kế thống nhất các hoạt động theo trình tự sau:

– *Mở đầu*: Giới thiệu mục tiêu, nội dung chính của bài, đồng thời thông qua câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... để tạo hứng thú, dẫn dắt các em tiếp cận nội dung bài học.

– *Khám phá:* Tìm hiểu, kết nối kinh nghiệm cá nhân với tình huống bài học qua nghe câu chuyện, đọc thông tin, xử lí tình huống,... qua đó giúp HS khám phá được nội dung kiến thức bài học.

– *Luyện tập:* HS được luyện tập, sử dụng kiến thức, kĩ năng mới trong những nhiệm vụ học tập, tình huống giả định để hiểu rõ hơn bài học và rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

– *Vận dụng*: Hướng dẫn HS vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội.

c) Về cách trình bày

Dựa trên đặc điểm tâm sinh lí của HS Trung học phổ thông, SGK CĐHTGDKT&PL lớp 10 đã kết hợp khoa học kênh hình và kênh chữ trong quá trình thể hiện. Kênh hình được thể hiện với những hình ảnh chọn lọc phù hợp, mang nét đặc trưng đại diện vùng miền. Kênh chữ được diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu và gần gũi với HS.

Trong mỗi bài học, các mục Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng đều được thể hiện bằng những biểu tượng nhất quán để HS dễ nhận biết.

Hình thức thể hiện nội dung đa dạng, với nhiều màu sắc, hình ảnh tạo hứng thú học tập cho HS.

d) Những điểm mới, khác biệt, hấp dẫn của sách giáo khoa Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10

Với ba mạch kiến thức chủ đạo: giáo dục đạo đức, giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật

thể hiện tập trung trong ba chuyên đề, ở mỗi chuyên đề được thiết kế thành các bài học nhỏ để HS dễ theo dõi, GV dễ dạy. Nội dung bài học gọn nhẹ, mang tính khám phá, gợi mở. Sách được xây dựng hướng tới hình thành khả năng tự học, kĩ năng công dân cho HS thông qua các nhiệm vụ học tập đa dạng và phong phú (như: đặt câu hỏi; phân tích truyện, tình huống, trường hợp; bày tỏ ý kiến khi xử lí tình huống, đóng vai, sưu tầm tài liệu,...).

Sách được trình bày đẹp, màu sắc, tranh ảnh, câu chuyện, tình huống,... hấp dẫn, thu hút người học, là công cụ đắc lực giúp các em học tập thuận lợi, hiệu quả.

Sách như một phương tiện hỗ trợ và kết nối sự tham gia của gia đình vào quá trình giáo dục HS ở nhà. Các nội dung trình bày đủ, rõ ràng, dễ hiểu để cha mẹ có thể hướng dẫn con nhất quán với quá trình tổ chức dạy học của GV trên lớp.

2. Sách giáo viên

Đây là tài liệu hướng dẫn GV về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện, tư liệu dạy học chung và từng bài trong chương trình.

Cấu trúc SGV CĐHTGDKT&PL lớp 10 gồm hai phần:

Phần một: Những vấn đề chung

Phần này trình bày những nội dung chính sau:

– Mục tiêu môn học; Nội dung chương trình môn học;

– Tài liệu, phương tiện dạy học;

– Phương pháp dạy học;

– Phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Trong phần này, từng bài được trình bày theo cấu trúc:

– Tên bài, thời lượng;

– Mục tiêu bài học;

– Thiết bị dạy học và học liệu;

– Tiến trình dạy học.

Lưu ý: Các hoạt động, phương tiện dạy học trong từng bài chỉ có tính chất gợi ý. GV cần cụ thể hoá, linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn và vận dụng cho phù hợp với trình độ của HS và điều kiện của GV, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

3. Thiết bị, phương tiện dạy học

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29–NQ/TW ngày 4 – 11 – 2013 của Ban Chấp hành trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ–CP ngày 9 – 6 – 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29–NQ/TW, Quyết định số 117 QĐ/TTg ngày 25 – 1 – 2017 phê duyệt đề án "tăng cường ứng dụng công nghệ thông

tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của bộ SGK nói chung và SGK CĐHTGDKT&PL lớp 10 nói riêng. Cụ thể, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giới thiệu nền tảng sách điện tử *Tập huấn.* Nền tảng này cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát chương trình SGK, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ công nghệ thông tin trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, cán bộ quản lí giáo dục, HS và phụ huynh HS trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng nền tảng *Tập huấn.*

– *Tập huấn* là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam được truy cập tại miền *taphuan.nxbgd.vn. Tập huấn* cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy chương trình SGK mới vào bất kì thời điểm nào trong năm học.

+ Đối với tài khoản GV: tính năng tập huấn cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn dưới nhiều định dạng PowerPoint, PDF/Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: Tài liệu tập huấn, Bài giảng tập huấn, Tiết dạy minh hoạ, Video tập huấn trực tuyến, Video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ GV truy cập bất kì thời điểm nào trong năm học. Mỗi khoá tập huấn, đăng tải bài kiểm tra – đánh giá tương ứng sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

+ Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo, nhà trường) tính năng tài liệu bổ sung cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này.

Ngoài trang *Tập huấn,* Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã đăng tải các tài liệu tập huấn, các bộ SGK với đa dạng định dạng và nội dung như: video tiết học minh hoạ, Tài liệu tập huấn, Hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học, bài kiểm tra – đánh giá, video lớp học trực tuyến, SGK đầy đủ các môn học,... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm nào trong năm học.

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử và được tổng hợp, GV có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử, sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả, chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, SBT, *Tập huấn* cũng cung cấp bài tập tự kiểm tra – đánh giá. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp, giao bài tập về nhà để HS thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử slide PowerPoint song hành là kịch bản dạy học, GV có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm cho phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được *Tập huấn* xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGV và SGK.

– Ngoài ra, GV cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng *Tập huấn* kết hợp cùng máy trình chiếu trong đó bao gồm các công cụ như: Luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; Đọc sách điện tử; Xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,... Như vậy, GV có thể truy cập SGK mọi lúc, mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng, sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

III PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 10

1. Một số quan điểm chung

Phương pháp dạy học CĐHTGDKT&PL cần chú ý đến một số điểm sau:

– Tăng cường tổ chức các hoạt động khám phá, liên hệ với thực tiễn đời sống, đặc biệt là khai thác trải nghiệm của bản thân HS đối với những kiến thức trong bài học.

Chuyên đề học tập là những chủ đề mang tính chuyên sâu, nhằm tăng cường kiến thức về đạo đức, kinh tế, pháp luật và kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của các em. Thời lượng để thực hiện dạy học một chuyên đề tương đối dài (10 – 15 tiết). Chính vì vậy, GV cần chủ động thiết kế nhiều hoạt động để HS có thể thực hiện trong và ngoài giờ lên lớp.

Ví dụ: Khi dạy học Chuyên đề 2 – Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ, GV thiết kế cho HS thực hiện một dự án: "Tìm hiểu mô hình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ ở địa phương" theo hướng dẫn:

+ Lựa chọn doanh nghiệp để khảo sát.

+ Nội dung khảo sát: mục tiêu hoạt động, số lao động, doanh thu trong năm trước, thuận lợi, khó khăn,...

Các nội dung khảo sát được thiết kế gắn với yêu cầu cần đạt của bài học như: HS nêu

được khái niệm, thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; nhận biết được mục tiêu, các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể,...

Dự án này các em thực hiện ngoài giờ lên lớp nhưng kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày ở lớp học để làm sáng rõ những nội dung kiến thức của bài học.

– Kết nối các bài học trong một chuyên đề thành một thể thống nhất:

Do thời lượng để thực hiện một chuyên đề tương đối dài, nội dung kiến thức trong một chuyên đề khá phong phú nên SGK thiết kế mỗi chuyên đề gồm từ 2 – 3 bài học để thuận lợi cho việc dạy học. Tuy nhiên, nội dung các bài học này nằm trong một thể thống nhất nội dung của chuyên đề. Chính vì vậy, sau khi triển khai dạy học từng bài học trong chuyên đề, GV cần có sự kết nối các bài học này để kết thúc chuyên đề.

Ví dụ: Chuyên đề 1 – Tình yêu, hôn nhân và gia đình gồm ba bài nghiên cứu về Tình yêu, Hôn nhân và Gia đình có liên quan chặt chẽ với nhau. Kết thúc bài số 3 cũng là kết thúc chuyên đề sẽ có một hoạt động trải nghiệm xâu chuỗi những giá trị, ý nghĩa của các bài học thông qua bài tập vận dụng: Sân khấu hoá kịch bản về chủ đề "Tình yêu, hôn nhân, gia đình", thông qua đó giúp HS nhận thức rõ để có một gia đình hạnh phúc phải bắt đầu từ một tình yêu chân chính, một cuộc hôn nhân theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện tốt trách nhiệm của mỗi thành viên trong gia đình.

– Cần lựa chọn thời điểm thực hiện dạy học chuyên đề học tập phù hợp với tiến trình dạy học các bài học trong SGK Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10:

Nội dung các chuyên đề học tập có sự kết nối với nội dung dạy học trong SGK Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10. Vì vậy, việc triển khai dạy học từng chuyên đề cần phải cân nhắc đảm bảo tính kết nối. Cụ thể:

+ Chuyên đề 1 – Tình yêu, hôn nhân và gia đình đề cập đến những nội dung giáo dục đạo đức, kĩ năng sống rất gần gũi, cần thiết với HS trung học phổ thông nhưng trong đó cũng kết nối với nhiều kiến thức về giáo dục kinh tế và pháp luật trong SGK môn học trong các quan hệ tình yêu, hôn nhân và gia đình như: nhắc nhở HS những điều cần tránh – trong đó có việc không nên vụ lợi trong tình yêu hay những quy định của pháp luật trong quan hệ hôn nhân, gia đình,...

Chuyên đề này có thể dạy vào dịp kỉ niệm ngày Phụ nữ Việt Nam 20 – 10 hằng năm để GV kết hợp tổ chức các buổi thảo luận, diễn đàn theo chủ đề "Tình yêu, hôn nhân, gia đình".

+ Chuyên đề 2 – Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ là sự tiếp nối kiến thức đã học ở chủ đề 4 trong SGK Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 về các mô hình sản xuất kinh doanh nói chung, áp dụng cho loại hình doanh nghiệp nhỏ. Đây là mô hình được nhiều doanh nhân sử dụng để bắt đầu khởi nghiệp nên có tính ứng dụng cao trong việc giáo dục kinh tế cho HS trung học phổ thông. Do vậy, việc tổ chức dạy học chuyên đề học tập này phải diễn ra sau khi học xong Chủ đề 4 – Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh trong SGK Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10.

+ Chuyên đề 3 – Một số vấn đề cơ bản của Pháp luật hình sự là sự tiếp nối các kiến thức đã học trong SGK Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 về Hệ thống pháp luật Việt Nam. Ở chuyên đề này, HS có cơ hội tiếp cận với Bộ luật Hình sự – một bộ luật có vai trò đặc biệt trong hệ thống đó, cung cấp cho HS những hiểu biết cơ bản về luật hình sự để các em hiểu rõ hơn vai trò của pháp luật nói chung, luật hình sự nói riêng trong đời sống xã hội và vận dụng những hiểu biết đó vào thực tiễn cuộc sống. Chuyên đề học tập này cần thực hiện giảng dạy sau khi đã học xong Chủ đề 7 – Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong SGK Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10.

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học

a) Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học cụ thể

Có nhiều phương pháp, kĩ thuật dạy học khác nhau, tuy nhiên cuốn sách này chỉ giới thiệu một số phương pháp, kĩ thuật dạy học có ưu thế trong việc phát huy tính tích cực của HS trong dạy học CĐHTGDKT&PL.

* ***Phương pháp thảo luận nhóm***

– Đặc điểm:

Đây là một phương pháp được sử dụng rộng rãi nhằm giúp HS tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, HS có thể chia sẻ kinh nghiệm, ý kiến hay để giải quyết một vấn đề, một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật nào đó.

– Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu chủ đề cuộc thảo luận.

+ Nêu các câu hỏi có liên quan đến chủ đề.

+ Chia HS thành các nhóm, giao nhiệm vụ để các nhóm tiến hành thảo luận và ghi kết quả thảo luận ra giấy. Nếu không khí trầm tĩnh, có thể bắt đầu cuộc thảo luận bằng một câu chuyện hoặc một bức tranh gợi ý.

+ Cần khích lệ mọi HS cùng tham gia đóng góp ý kiến, không nên chê bai một ý kiến nào.

+ "Nhóm trưởng" hoặc "thư kí" ghi chép các ý kiến.

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV kết luận.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Chủ đề thảo luận phải sát với nội dung bài học và với trình độ HS.

+ Cách chia nhóm phải linh hoạt, luôn thay đổi để tạo điều kiện cho mỗi HS được giao lưu với tất cả HS trong lớp, tránh chỉ giới hạn trong một nhóm cố định.

+ Kết quả thảo luận nhóm phải được trưng bày trên bảng hoặc xung quanh tường của lớp học.

+ Cử "nhóm trưởng", "thư kí" cũng nên luân phiên để từng HS đều được rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

**** Phương pháp sắm vai***

– Đặc điểm:

Sắm vai là phương pháp HS thực hành, "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong các tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật giả định. Phương pháp sắm vai có tác dụng:

+ Giúp HS thực hành những kĩ năng trong môi trường an toàn, được giám sát trước khi xảy ra các tình huống thực.

+ Gây được hứng thú và chú ý đối với người học.

+ Tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của HS.

+ Khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo hướng định trước.

+ HS có thể thấy ngay tác dụng và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

– Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu tình huống.

+ Các nhóm thảo luận, xây dựng "kịch bản" và phân công sắm vai.

+ Các nhóm lên sắm vai.

+ HS nhận xét, đánh giá.

+ GV kết luận.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Tính mục đích của tình huống phải thật rõ ràng.

+ Tình huống phải dễ sắm vai, không nên quá phức tạp.

+ Mọi HS đều được tham gia vào quá trình thảo luận, xây dựng kịch bản, được sắm vai hoặc phục vụ cho việc sắm vai của các bạn trong nhóm. Nên khích lệ cả những HS nhút nhát cùng tham gia.

+ Trong khi các nhóm thảo luận, GV phải đến từng nhóm, quan sát, lắng nghe; kịp thời phát hiện những khó khăn, lúng túng của HS để có sự hỗ trợ, giúp đỡ, điều chỉnh kịp thời.

**** Phương pháp giải quyết vấn đề***

– Đặc điểm: Giải quyết vấn đề là cách thức hướng dẫn HS phát hiện ra vấn đề, xem xét, phân tích những hiện tượng đạo đức, kinh tế, pháp luật,... đang tồn tại và xác định cách giải quyết vấn đề đó.

– Cách sử dụng:

+ Nêu ra một tình huống, một trường hợp chứa đựng mâu thuẫn trong thực tế cuộc sống cần giải quyết.

+ Giúp HS tìm hiểu nguyên nhân, hậu quả của sự vật, hiện tượng.

+ Giúp HS nêu ra được những cách giải quyết vấn đề.

+ Quyết định chọn giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề.

– *Những điều cần lưu ý khi sử dụng:*

+ Vấn đề được lựa chọn phải phù hợp với mục tiêu dạy học và gắn với thực tế.

+ Phải phát huy được suy nghĩ sáng tạo của HS.

+ Cách giải quyết vấn đề phải là giải pháp có lợi nhất.

+ Cần kết hợp với nhiều phương pháp dạy học khác.

**** Phương pháp tổ chức trò chơi***

– *Đặc điểm:*

Trò chơi là phương pháp có hiệu quả để thu hút sự tham gia của HS. Trong cuộc chơi, mọi HS đều bình đẳng, đều cố gắng thể hiện mình. Vì vậy, tổ chức trò chơi không chỉ là biện pháp tăng hứng thú học tập mà còn nâng cao sự chú ý, thay đổi trạng thái tâm lí mệt mỏi trong quá trình nhận thức và là biện pháp rèn luyện kĩ năng ứng xử, giao tiếp, củng cố và phát triển khả năng tự tin của các em trong học tập, trong hoạt động xã hội. Phương pháp này có tác dụng:

+ Tăng cường khả năng chú ý của HS.

+ Nâng cao hứng thú của người học, góp phần giảm mệt mỏi, căng thẳng trong học tập.

+ Tăng cường khả năng giao tiếp giữa HS với GV, HS với nhau.

– *Cách sử dụng:*

+ Lựa chọn những trò chơi có nội dung phù hợp với nội dung bài học. Thầy, trò có thể dựa trên nội dung bài học để sáng tạo ra trò chơi mới.

+ Thông qua trò chơi, GV gợi ý cho HS thảo luận, khai thác yêu cầu bài học.

– *Những điều cần lưu ý khi sử dụng:*

+ Phải nắm rõ mục đích cuộc chơi như: chơi để khởi động giới thiệu bài, để thư giãn hay chuyển tải, củng cố kiến thức,...

+ Phải nắm được quy tắc chơi và tôn trọng luật chơi.

+ Phải dễ tổ chức và thực hiện.

+ Sau khi chơi, GV cần tổng kết nói rõ HS đã học được gì thông qua trò chơi.

**** Kĩ thuật kích thích tư duy***

– *Đặc điểm:*

Kích thích tư duy là một kĩ thuật dạy học, dựa vào những hiểu biết sẵn có của HS, đặt ra một hệ thống câu hỏi gợi mở kích thích để HS liên tưởng giữa điều đã biết với nội dung bài học, hình thành ở các em ý tưởng mới, đề xuất cách giải quyết những mâu thuẫn một cách hiệu quả.

– *Cách sử dụng:*

+ Qua một số câu hỏi gợi mở, GV nêu vấn đề cần được tìm hiểu trước HS cả lớp hoặc trước nhóm, để HS suy nghĩ.

+ Khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến càng nhiều càng tốt.

+ Liệt kê tất cả các ý kiến phát biểu trên bảng hoặc giấy to, không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.

+ Phân loại các ý kiến.

+ Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng và thảo luận sâu từng ý.

+ Tổng hợp ý kiến của HS và hỏi xem các em còn thắc mắc hay bổ sung gì không.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Phương pháp kích thích tư duy có thể dùng để lí giải bất kì một vấn đề đạo đức, kinh tế, pháp luật nào, song đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế của HS.

+ Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn.

+ Tất cả các ý kiến đều được GV hoan nghênh, chấp nhận một cách khéo léo, tế nhị mà không cần phê phán đúng, sai.

+ Cuối giờ thảo luận, GV nên tổng hợp lại để HS dễ hiểu.

b) Hình thức tổ chức dạy học

– GV giảng dạy CĐHTGDKT&PL lớp 10 cần kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: kết hợp dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học trong lớp với ngoài lớp, ngoài trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.

Khi dạy học, GV hạn chế giảng giải quá nhiều, cần tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm hoạt động và chủ động chia sẻ ý kiến. GV đóng vai người định hướng, tổ chức, gợi mở, khích lệ, lắng nghe tích cực và tổng kết. GV đón nhận và phản hồi kết quả, qua đó hướng dẫn và khuyến khích HS chủ động kết hợp với quản lí lớp học linh hoạt, sử dụng kỉ luật tích cực, điều chỉnh các hoạt động học tập một cách linh hoạt. Bên cạnh các năng lực chung và năng lực chuyên biệt, GV cần chú ý hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng mềm như: lắng nghe, biểu cảm, chia sẻ, thuyết trình, hợp tác, tự nhận thức, ra quyết định,...

Thông qua các phương pháp giáo dục trên lớp, GV phát huy tối đa quyền được tham gia của HS đồng thời kết hợp với sự tham gia của cha mẹ HS vào quá trình giáo dục cho con ở nhà (ví dụ thông qua các nhiệm vụ thực hiện cùng gia đình,...).

IV PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

1. Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh

a) Mục đích

Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS là hoạt động thu thập, phân tích, xử lí thông tin qua quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình rèn luyện và học tập của HS

trong quá trình học tập môn học; tư vấn, hướng dẫn, động viên HS, xác nhận kết quả đạt được của HS, thông tin phản hồi cho GV và HS để điều chỉnh quá trình dạy học.

Mục đích đánh giá nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để HS điều chỉnh hoạt động rèn luyện và học tập; cán bộ quản lí giáo dục và GV điều chỉnh hoạt động dạy học.

b) Yêu cầu đánh giá

– Đánh giá HS thông qua mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật và những biểu hiện phẩm chất, năng lực của HS theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

– Đảm bảo tính chính xác, toàn diện, công bằng, trung thực, khách quan.

– Đánh giá bằng nhiều phương pháp, hình thức, kĩ thuật và công cụ khác nhau.

– Đánh giá vì sự tiến bộ của HS, coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của HS; không so sánh HS này với HS khác.

c) Nội dung đánh giá

Việc đánh giá được xác định dựa trên mức độ đạt được của HS về phẩm chất và năng lực so với yêu cầu cần đạt của mỗi lớp học, cấp học. HS cần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực của người công dân Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và cộng đồng xã hội theo yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp. Cụ thể, HS cần đạt các năng lực chung (năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo), năng lực đặc thù của môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật (năng lực phát triển bản thân, năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội).

d) Hình thức đánh giá

**** Đánh giá bằng nhận xét***

– GV dùng hình thức nói hoặc viết để nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS; nhận xét sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện và học tập; đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– HS dùng hình thức nói hoặc viết để tự nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của bản thân.

– Cha mẹ HS, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tham gia vào quá trình giáo dục HS cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng nhận xét kết quả rèn luyện và học tập của HS được sử dụng thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS phù hợp với đặc thù của môn học.

** Đánh giá bằng điểm số*

– GV dùng điểm số để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng điểm số được sử dụng thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

**** Hình thức đánh giá đối với môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật***

– Đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số.

– Kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

– Đánh giá thường xuyên:

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, sản phẩm học tập.

+ Mỗi HS được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học như sau:

· Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), chọn số điểm đánh giá thường xuyên trong mỗi học kì như sau: Môn học có trên 35 tiết/năm học đến 70 tiết/năm học: 03 điểm đánh giá thường xuyên.

· Đối với cụm chuyên đề học tập của môn học, mỗi HS được kiểm tra, đánh giá theo từng chuyên đề học tập, trong đó chọn kết quả của 01 (một) lần kiểm tra, đánh giá làm kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập. Kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập của môn học được tính là kết quả của 01 (một) lần đánh giá thường xuyên của môn học đó và ghi vào sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học.

e) Đánh giá kết quả rèn luyện

– Đánh giá kết quả rèn luyện của HS căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực đặc thù quy định trong Chương trình môn học và Chương trình Giáo dục phổ thông.

– GV môn học nhận xét, đánh giá kết quả rèn luyện, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, sự hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện học tập môn học và có trách nhiệm cung cấp thông tin nhận xét kết quả rèn luyện của HS thông qua học tập môn học cho GV chủ nhiệm.

2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực trong Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

1/ Đánh giá qua lời nói: Bằng phương pháp này, GV có thể kiểm tra tri thức, hành vi,

thái độ của HS. Về tri thức, GV có thể yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Vì sao? Như thế nào? Làm gì? Ví dụ: GV có thể hỏi: Vì sao chúng ta cần có tình yêu chân chính?

Về hành vi, GV có thể yêu cầu HS tự đánh giá hành vi của mình bằng các câu hỏi: Em đã làm điều đó như thế nào? Ví dụ: Em đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của người con trong gia đình như thế nào? Về thái độ, GV có thể yêu cầu HS giải thích động cơ thực hiện hành vi pháp luật của mình hoặc bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình với các ý kiến, hành vi đạo đức, pháp luật có liên quan.

Ở mức cao hơn, GV có thể cho HS xử lí tình huống cụ thể trên cơ sở gắn nội dung bài học với những tình huống thực tế gần gũi với HS.

2/ Đánh giá qua bài kiểm tra viết của HS

Đây là phương pháp truyền thống song điểm mới là không chỉ kiểm tra học thuộc lòng kiến thức mà chủ yếu kiểm tra trình độ hiểu biết vấn đề, khả năng vận dụng vấn đề (thực chất là kiểm tra sự sáng tạo, năng động trong hoạt động nhận thức). Vì vậy, bài viết có thể là bài tập tình huống, một trường hợp, một sự kiện để các em nhận xét, đánh giá, tìm ra cách ứng xử để giải quyết các tình huống của bản thân hay của người khác.

3/ Đánh giá qua quan sát các hoạt động, việc làm của HS

GV quan sát HS trong quá trình dạy học trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS. Các nhận xét phải dựa trên các bằng chứng xác thực từ kết quả quan sát HS tham gia các hoạt động học tập, hoạt động thực tiễn; nghiên cứu sản phẩm hoạt động của HS, đặc biệt là sản phẩm thực hành, ứng dụng và quan trọng nhất là quan sát cách HS giao tiếp, ứng xử, giải quyết các tình huống có vấn đề trong cuộc sống thực tiễn. Ví dụ: GV có thể quan sát HS thể hiện thái độ làm việc khi tham gia thảo luận nhóm, sự đóng góp của HS trong kết quả thực hiện một dự án học tập,...

4/ Đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của HS

GV đưa ra các nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS, từ đó đánh giá HS theo từng nội dung đánh giá có liên quan.

5/ Đánh giá thông qua phiếu nhận xét, đánh giá của gia đình

GV có thể tham khảo ý kiến của cha mẹ HS về thái độ, biểu hiện hành vi ứng xử của HS trong quá trình tham gia vào các hoạt động ở nhà và cộng đồng. Ví dụ: Khi dạy bài: "Gia đình", GV có thể yêu cầu HS xin ý kiến cha mẹ về việc các em đã thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong gia đình như thế nào.

PHẦN
HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

CHUYÊN ĐỀ 1: TÌNH YÊU, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

BÀI 1: TÌNH YÊU (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

HS hiểu được thế nào là tình yêu chân chính và một số điều cần tránh trong tình yêu.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về tình yêu.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thảo luận nhóm, thiết kế áp phích tuyên truyền về những điều cần tránh trong tình yêu.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống liên quan đến tình yêu.

– Năng lực đặc thù:

Năng lực điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân:

+ Có kĩ năng xử lí đúng đắn trước những vấn đề liên quan đến tình yêu.

+ Ủng hộ tình yêu chân chính, phê phán những biểu hiện cần tránh trong tình yêu.

3. Về phẩm chất

Nhân ái, trách nhiệm trước những vấn đề liên quan tới tình yêu.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK và SGV CĐHTGDKT&PL lớp 10;

– Tranh ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,… liên quan tới tình yêu;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực cho HS; huy động những hiểu biết của HS về tình yêu để dẫn vào bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– *Cách 1:* Chơi trò chơi:

+ HS chơi trò chơi "Ai nhanh – ai đúng": Nêu những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ về tình yêu. GV chọn hai đội chơi, mỗi đội 4 – 5 HS. Lần lượt mỗi thành viên trong từng nhóm sẽ nêu một câu, không trùng lặp. Trong cùng một thời gian, nhóm nào nêu được nhiều câu đúng hơn sẽ thắng.

+ HS có thể chơi trò chơi "Đối mặt": Từ 5 – 7 HS tham gia. HS đứng thành vòng tròn, khi tới lượt thì đọc nhanh một câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ về tình yêu, không trùng với câu của người khác đã đọc, cho đến khi chỉ còn một người duy nhất.

Sau khi chơi, HS trả lời câu hỏi: Hãy chia sẻ suy nghĩ, cảm nhận của em về tình yêu qua những câu ca dao, tục ngữ đó.

– *Cách 2:* HS xem video, nghe/hát bài hát hoặc đọc thơ về tình yêu và chia sẻ suy nghĩ, cảm nhận của mình. Ví dụ: bài thơ "Tôi yêu em" (Pushkin), "Sóng" (Xuân Quỳnh); bài hát "Tình ca" (Hoàng Việt),…

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU THẾ NÀO LÀ TÌNH YÊU VÀ TÌNH YÊU CHÂN CHÍNH

a) Mục tiêu: HS hiểu được thế nào là tình yêu và tình yêu chân chính.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giới thiệu, chiếu một số hình ảnh minh hoạ của tác phẩm "Cô gái đến từ hôm qua", hướng dẫn HS đọc tóm tắt và đoạn trích của tác phẩm trong SGK, sau đó chia sẻ suy nghĩ, cảm nhận của mình về tình yêu giữa Thư và Việt An (Tiểu Li) trong đoạn trích.

– HS đọc tóm tắt và đoạn trích trong SGK, chia sẻ cảm nhận. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, phân tích và nêu câu hỏi: Nêu một số quan niệm về tình yêu mà em biết.

– HS đưa ra một số định nghĩa về tình yêu, cùng phân tích, thảo luận và đưa ra một định nghĩa được cho là hợp lí nhất.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Gợi ý: GV phân tích khái niệm để làm rõ những khía cạnh cơ bản của tình yêu: 1/ Tình cảm đặc biệt (khác tình cảm thông thường ở chỗ nào? Quyến luyến, nhớ nhung, bồn chồn…); 2/ Hoà hợp về tâm hồn (rung cảm, thấu hiểu, đồng điệu); 3/ Khao khát gần gũi, chia sẻ.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS đọc trường hợp ở mục b trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời hai câu hỏi trong SGK; nêu những biểu hiện của tình yêu chân chính và giải thích, lấy ví dụ minh hoạ cho những biểu hiện đó.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét và kết luận: T và P đã vượt qua những khó khăn về khuyết tật, khoảng cách địa lí, kinh tế,... để đến được với nhau. Tình yêu giữa T và P có các đặc điểm: sự chung thuỷ, sự đồng cảm, trách nhiệm, sự chân thành, tin cậy, do đó, đây là tình yêu chân chính.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận về biểu hiện của tình yêu chân chính (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 2. TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐIỀU CẦN TRÁNH TRONG TÌNH YÊU

a) Mục tiêu: HS nêu được một số điều cần tránh trong tình yêu.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc câu chuyện "Tâm sự người trong cuộc", thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Các bạn trong tâm sự trên đã mắc sai lầm gì trong tình yêu?

2/ Tại sao nhân vật chính trong câu chuyện lại quyết định chấm dứt mối tình của mình?

– HS đọc truyện, thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, kết luận: 1/ Sai lầm: ngộ nhận, ích kỉ,...; 2/ Vì hậu quả do những sai lầm trong tình yêu.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm với kĩ thuật mảnh ghép để trả lời câu hỏi: Có những điều gì cần tránh trong tình yêu? Nêu ví dụ minh hoạ.

– GV chia lớp thành 5 nhóm, thảo luận theo hai vòng:

+ Vòng 1: Nhóm chuyên gia: Mỗi nhóm được giao một nhiệm vụ tương ứng với một điều cần tránh trong tình yêu. Cần đảm bảo tất cả thành viên trong nhóm đều phải giải thích được vì sao cần tránh điều đó trong tình yêu.

+ Vòng 2: Nhóm mảnh ghép: GV cấu trúc các nhóm thành các nhóm mới sao cho mỗi nhóm mới đều phải có đầy đủ đại diện các nhóm từ vòng 1. Các thành viên ở nhóm mới sẽ đóng vai trò là chuyên gia chia sẻ với các thành viên nhóm khác về câu trả lời của nhóm mình.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

– Kết thúc hoạt động Khám phá, HS nhắc lại những kiến thức cơ bản vừa khám phá. GV chốt lại những nội dung chính của bài học.

+ Cách 1: GV chốt và trình chiếu những kiến thức cơ bản của bài học vừa được khám phá.

+ Cách 2: HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy để chốt kiến thức và trình bày trước lớp.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố những tri thức vừa khám phá về tình yêu qua việc bày tỏ ý kiến, nhận xét hành vi, xử lí tình huống có thể xảy ra trong cuộc sống liên quan tới tình yêu.

b) Tổ chức thực hiện:

1. *Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?*

– GV chiếu từng câu lên màn hình (hoặc HS đọc trong SGK).

– HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Đồng tình, vì đó là bản chất của tình yêu.

b. Đồng tình, vì nếu quan hệ tình dục khi không xác định gắn bó cùng nhau lâu dài thì sẽ gây tổn thương cho nhau và có thể để lại những hậu quả không tốt.

c. Không đồng tình, vì trong xã hội hiện đại, hiện tượng quan hệ tình dục sớm có xu hướng ngày càng tăng, nhưng không nên coi đó là "điều hoàn toàn bình thường", vì những hệ luỵ không tốt của nó.

d. Không đồng tình, vì ở lứa tuổi học trò, học tập là nhiệm vụ quan trọng nhất. Không nên gượng ép vấn đề tình yêu ở tuổi học trò.

2. *Em hãy nhận xét hành vi của các nhân vật sau:*

– GV chiếu từng câu lên màn hình. HS thảo luận nhóm 4, mỗi nhóm trả lời một câu hỏi.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Không đồng tình với hành vi của S vì sự vội vàng là điều cần tránh trong tình yêu.

b. Không đồng tình với K vì việc làm đó là không chung thuỷ trong tình yêu.

c. Đồng tình với suy nghĩ và việc làm của H vì điều đó thể hiện bản chất tốt đẹp của tình yêu chân chính.

d. Không đồng tình với việc làm của Q vì đó là sự ích kỉ trong tình yêu.

3. *Em sẽ xử lí như thế nào nếu là các bạn trong những tình huống sau?*

– GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm đóng vai xử lí một tình huống.

– GV khen ngợi các nhóm có cách xử lí đúng.

Gợi ý:

a. Vì chưa rõ tình cảm của mình dành cho C có phải là tình yêu không, Q nên thể hiện thái độ bình thường với C, nói rõ với C về tình cảm của mình và mong C hãy giữ mối quan hệ ở mức tình bạn để tập trung cho việc học tập. Nếu sau này, tình bạn đó trở thành tình yêu thì là điều đáng quý. Nếu không, hai người cũng có một tình bạn đẹp.

b. B nên chia sẻ điều đó với người đáng tin cậy (bố mẹ, thầy, cô giáo,…) để nhờ sự trợ giúp. B cũng nên lưu lại những bằng chứng về sự đe doạ của người đó để có cách bảo vệ bản thân. B cũng nên nói với người đó là đã báo công an và đề nghị can thiệp.

c. D nên nói chuyện thẳng thắn, chân thành với T.

Lưu ý: Khuyến khích HS đề xuất các cách xử lí tình huống khác nhau.

4. Em có lời khuyên gì dành cho bạn trong mỗi trường hợp sau?

– HS làm việc cá nhân, đọc bài tập trong sách, đề xuất lời khuyên bằng cách ghi lên giấy nhớ.

– GV chọn một số lời khuyên để cả lớp thảo luận tập thể, chọn lời khuyên hay nhất.

Gợi ý:

a. Khuyên bạn hãy chia sẻ với người thân thiết, viết nhật kí về những cảm xúc của mình, tìm niềm vui ở việc giao tiếp với bạn bè, đọc truyện, xem phim, làm việc gì đó có ích,... ở ngoài giờ học. Điều quan trọng là không được sao nhãng việc học tập. Bạn sẽ tìm thấy niềm vui sống và những người đáng yêu, đáng quý khác trong cuộc sống.

b. Khuyên bạn không nên làm thế. Hãy trân trọng tình cảm của những người yêu mình (nếu họ đúng mực). Trao đổi thẳng thắn với bạn ấy (hoặc nhờ bạn khác nói chuyện với bạn ấy) về tình cảm của mình để bạn hiểu.

c. Khuyên các bạn không nên làm thế vì sẽ có những hệ luỵ không tốt. Nếu bỏ đi thật xa, các bạn sẽ gặp nhiều khó khăn: không có tiền bạc, người thân, gia đình; phải lao động vất vả; sống chung với nhau sẽ dẫn tới có thai ngoài ý muốn khi tuổi còn quá trẻ. Hãy nghe lời khuyên đúng đắn từ người lớn, học hành nghiêm túc để xây dựng tương lai tốt đẹp.

d. Khuyên P và Q nên tính toán thời gian hợp lí, không nên vì mải yêu đương mà sao nhãng việc học hành, ảnh hưởng không tốt đến tương lai của cả hai.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học để giải quyết vấn đề/nhiệm vụ liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy viết một bài thuyết trình bày tỏ suy nghĩ về tình yêu tuổi học trò.

2. Em hãy thiết kế một áp phích tuyên truyền về một số điều cần tránh trong tình yêu.

HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà, giờ học sau sẽ chia sẻ với cả lớp.

Gợi ý: GV có thể bổ sung/thay đổi hoạt động Vận dụng bằng việc xây dựng/hướng dẫn HS về nhà sưu tầm/xây dựng tình huống liên quan đến tình yêu và đề xuất cách xử lí tình huống.

BÀI 2: HÔN NHÂN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm hôn nhân và các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn.

– Nêu được những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân ở nước ta hiện nay.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về hôn nhân.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thảo luận nhóm, xây dựng và biểu diễn một tiểu phẩm liên quan đến hôn nhân.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống liên quan đến hôn nhân.

– Năng lực đặc thù:

Năng lực điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân:

+ Có kĩ năng xử lí đúng đắn trước những vấn đề liên quan đến hôn nhân.

+ Phê phán hôn nhân trái pháp luật.

3. Về phẩm chất

Trung thực, có trách nhiệm trước những vấn đề liên quan tới hôn nhân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV CĐHTGDKT&PL lớp 10;

– Tranh ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,… liên quan tới bài học;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực; huy động những hiểu biết của HS về hôn nhân để dẫn vào bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– Sau khi nghe một đến hai HS chia sẻ sản phẩm từ bài học trước, GV yêu cầu HS kể về một cuộc hôn nhân hạnh phúc mà mình biết và chia sẻ suy nghĩ, cảm nhận của bản thân về cuộc hôn nhân đó.

– GV nhận xét và dẫn vào bài mới.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM HÔN NHÂN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm hôn nhân và các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn.

b) Tổ chức thực hiện:

**** Tìm hiểu khái niệm hôn nhân***

– GV hướng dẫn HS đọc bài thơ "Em soi gương" trong SGK để trả lời câu hỏi: Chia sẻ suy nghĩ, cảm nhận của em về tình chồng vợ trong bài thơ. Theo em, hôn nhân là gì?

– HS đọc bài thơ, chia sẻ cảm nhận và nêu hiểu biết về khái niệm hôn nhân.

– GV nhận xét, chia sẻ, gợi ý trả lời: Bài thơ phản ánh tình cảm vợ chồng đằm thắm, thuỷ chung trong hôn nhân. Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn, thể hiện nghĩa vụ và quyền lợi giữa hai vợ chồng, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

– GV hướng dẫn HS đọc trường hợp trong SGK, thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Em đồng tình với ý kiến của bố hay chú của anh K?

2/ Nêu hiểu biết của em về các thủ tục pháp lí trước khi tổ chức đám cưới.

– HS đọc sách, thảo luận, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, phân tích, gợi ý trả lời:

1/ Đồng tình với ý kiến của chú anh K.

2/ Thủ tục pháp lí: Đôi nam nữ chuẩn bị kết hôn mang thẻ căn cước công dân, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy tờ xác minh nơi cư trú, ra Uỷ ban nhân dân xã, phường đăng kí kết hôn (để tiết kiệm thời gian, có thể kê khai trước trên cổng thông tin điện tử).

– Sau đó, GV kết luận theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

**** Tìm hiểu điều kiện kết hôn***

– GV hướng dẫn HS đọc các trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Vì sao ở trường hợp 1, Uỷ ban nhân dân xã không cấp giấy chứng nhận kết hôn cho Y và T mặc dù hai bạn yêu nhau?

2/ Vì sao ở trường hợp 2, Uỷ ban nhân dân xã vẫn cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh Q và chị V mặc dù gia đình hai bên không đồng ý?

3/ Em hãy nêu thêm ví dụ về các trường hợp kết hôn tuân thủ hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn.

– HS trả lời, GV nhận xét và chốt lại:

1/ Uỷ ban nhân dân xã không cấp giấy chứng nhận kết hôn cho Y và T vì hai bạn chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật (nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên).

2/ Uỷ ban nhân dân xã vẫn cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh Q và chị V vì hai anh chị đảm bảo đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình.

– Sau đó, GV kết luận theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

**** Tìm hiểu một số hành vi vi phạm chế độ hôn nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam***

– GV hướng dẫn HS đọc các trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy chỉ ra những hành vi vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn trong từng trường hợp trên.

2/ Em hãy nêu thêm các ví dụ minh hoạ những hành vi vi phạm chế độ hôn nhân theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

– HS trả lời, GV nhận xét và chốt lại:

Ở trường hợp 1, anh K và chị O đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cấm kết hôn giả tạo, li hôn giả tạo. Ở trường hợp 2, D và M vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cấm kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.

– GV chiếu Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (hoặc HS đọc trong SGK).

Gợi ý: Mỗi nhóm HS có thể xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện các trường hợp trên.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

a) Mục tiêu: HS nêu được các đặc điểm cơ bản của chế độ hôn nhân ở Việt Nam hiện nay.

b) Tổ chức thực hiện:

– *Cách 1:* GV hướng dẫn HS đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Cuộc hôn nhân của ông bà trong trường hợp trên có đặc điểm gì?

2/ Em hãy so sánh cuộc hôn nhân của ông bà và cuộc hôn nhân của con cháu trong trường hợp trên, từ đó chỉ ra đặc điểm của chế độ hôn nhân ở Việt Nam hiện nay.

– HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

Gợi ý:

1/ Cuộc hôn nhân của ông bà trong trường hợp trên có các đặc điểm: không tự nguyện, không tiến bộ, không phải một vợ một chồng, vợ chồng không bình đẳng trong hôn nhân.

2/ Hôn nhân của con cháu trái ngược với ông bà, có đầy đủ các đặc điểm của "hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng".

– GV nhận xét, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

– *Cách 2*: Sử dụng phương pháp trực quan: chiếu hình ảnh/video về chế độ hôn nhân ở Việt Nam thời kì phong kiến. HS quan sát, so sánh điểm khác nhau về chế độ hôn nhân ở nước ta hiện nay so với thời kì phong kiến. Sau đó, GV hướng dẫn HS làm rõ những điểm tiến bộ của chế độ hôn nhân ở nước ta hiện nay.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, HS nhắc lại những kiến thức cơ bản vừa khám phá. GV chốt lại những nội dung chính của bài học.

+ Cách 1: GV chốt và trình chiếu những kiến thức cơ bản của bài học vừa được khám phá.

+ Cách 2: HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy để chốt kiến thức và trình bày trước lớp.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá, thể hiện qua việc HS bày tỏ được ý kiến của mình về những quan niệm, hành vi trong hôn nhân; xử lí được một số tình huống về hôn nhân có thể xảy ra trong cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. *Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?*

– GV chiếu từng câu lên màn hình (hoặc HS đọc trong SGK).

– HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Không đồng tình, vì thông qua việc đăng kí kết hôn, Nhà nước mới kiểm soát được việc tuân thủ pháp luật về điều kiện kết hôn, nhằm đảm bảo cho việc kết hôn được xác lập phù hợp với lợi ích gia đình và xã hội.

b. Không đồng tình, vì ngoài điều kiện về độ tuổi, nam nữ muốn kết hôn cần có những điều kiện khác (Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

c. Đồng tình, vì đó là bản chất của hôn nhân tiến bộ.

d. Đồng tình, vì hôn nhân tiến bộ phải dựa trên cơ sở tình yêu chân chính.

2. *Em hãy dựa trên Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để nhận xét về hành vi của các nhân vật trong mỗi trường hợp sau:*

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, đọc bài tập trong SGK và đưa ra phương án trả lời câu hỏi. Cả lớp thảo luận tập thể, chọn câu trả lời đúng nhất.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Đó là hành vi vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 9 – Đăng kí kết hôn)

b. Anh M có hành vi vi phạm pháp luật – vi phạm điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Một trong các trường hợp cấm kết hôn).

c. Việc làm của ông bà Q mặc dù xuất phát từ tình thương đối với con trai song đã vi phạm điểm c khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Không bị mất năng lực hành vi dân sự).

d. Bố mẹ anh H vi phạm điểm b khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Cản trở kết hôn).

Anh H và chị O quyết tâm bảo vệ tình yêu là đúng.

3. *Em có lời khuyên gì dành cho các bạn trong các trường hợp sau?*

– HS thảo luận nhóm để đưa ra lời khuyên.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Khuyên các bạn hãy tìm việc làm, có điều kiện kinh tế để đảm bảo ổn định cuộc sống gia đình rồi hãy kết hôn.

b. Khuyên L không nên vội lấy chồng vì tuổi còn trẻ, cần dành thời gian học tập, lập nghiệp, sau này gặp người thực sự yêu thương mình thì mới nên kết hôn.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã được học để giải quyết vấn đề/ nhiệm vụ liên quan đến vấn đề hôn nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy sưu tầm và chia sẻ những câu ca dao, tục ngữ về hôn nhân.

2. Em hãy viết nhận xét về một trường hợp vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình ở địa phương em và rút ra bài học cho bản thân.

3. Em hãy cùng các bạn trong nhóm xây dựng và biểu diễn một tiểu phẩm về hôn nhân (Tư vấn về thủ tục đăng kí kết hôn hoặc sân khấu hoá kịch bản từ bài thơ "Hai chị em" của Vương Trọng, vấn đề hôn nhân đồng giới).

HS thực hiện nhiệm vụ sau giờ học. Giờ sau sẽ chia sẻ sản phẩm trước lớp.

Gợi ý xây dựng tiểu phẩm về hôn nhân:

– Xác định nội dung, lựa chọn tác phẩm.

– Tìm kiếm, xử lí thông tin.

– Xây dựng ý tưởng, sáng tác kịch bản.

– Tập và biểu diễn.

– Đánh giá, nhận xét, chia sẻ cảm nhận, rút ra bài học.

BÀI 3: GIA ĐÌNH (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm gia đình và các chức năng của gia đình; những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay.

– Trình bày được các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc.

– Xác định được trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ gia đình.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về gia đình.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thảo luận nhóm, sân khấu hoá một kịch bản về chủ đề "Tình yêu, hôn nhân và gia đình".

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống liên quan đến gia đình.

– Năng lực đặc thù:

Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân: Thực hiện đầy đủ trách nhiệm công dân trong gia đình.

3. Về phẩm chất

– Nhân ái: Yêu thương gia đình.

– Có trách nhiệm góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV CĐHTGDKT&PL lớp 10;

– Tranh ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,… liên quan tới bài học;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực cho HS; huy động những hiểu biết, tình cảm của HS về gia đình để dẫn vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– *Cách 1:* Nghe/hát bài hát về gia đình và chia sẻ suy nghĩ, cảm nhận của bản thân về gia đình qua bài hát đó.

– *Cách 2:* Chơi trò chơi "Tiếp sức": Nêu những việc mỗi người cần làm để thể hiện sự quan tâm, yêu thương các thành viên trong gia đình.

+ GV chia lớp thành hai đội chơi và chia bảng thành hai phần. Lần lượt mỗi thành viên trong từng đội sẽ ghi một việc cần làm. Trong cùng một thời gian, nhóm nào ghi được nhiều việc đúng hơn sẽ thắng.

+ Sau khi chơi, HS trả lời câu hỏi: Chia sẻ suy nghĩ của bản thân về ý nghĩa của ngày Gia đình Việt Nam 28 – 6. Em đã làm gì trong ngày đó?

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM, CÁC CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA GIA ĐÌNH

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và các chức năng cơ bản của gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc truyện "Thuỷ chung" trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Chia sẻ suy nghĩ, cảm nhận của em về tình cảm gia đình trong câu chuyện "Thuỷ chung".

2/ Trong gia đình anh Tuấn và chị Liên có những mối quan hệ gì?

3/ Gia đình anh Tuấn, chị Liên đã thực hiện những chức năng gì của gia đình?

– HS làm việc cá nhân, đọc truyện, trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, phân tích, gợi ý câu trả lời:

1/ Tình cảm yêu thương, chia sẻ, thuỷ chung.

2/ Mối quan hệ vợ – chồng, anh chị – em, cha mẹ – con, ông bà – cháu.

3/ Cả bốn chức năng: tái sản xuất con người; kinh tế và tổ chức đời sống gia đình; nuôi dưỡng, giáo dục, hình thành nhân cách; thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần.

– GV dùng kĩ thuật tia chớp, hỏi: Gia đình là gì?

– HS trả lời nhanh.

– GV kết luận: Gia đình là một tập hợp người gắn bó với nhau bởi quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS tìm hiểu các chức năng cơ bản của gia đình:

+ *Cách 1*: Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm: Chia lớp thành các nhóm để thảo luận, lấy ví dụ về bốn chức năng cơ bản của gia đình.

+ *Cách 2:* Sử dụng phương pháp trực quan: GV chiếu video/hình ảnh liên quan đến các chức năng cơ bản của gia đình, hướng dẫn HS quan sát, phân tích video/hình ảnh để làm rõ các chức năng cơ bản của gia đình.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 2. TÌM HIỂU NHỮNG ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

a) Mục tiêu: HS trình bày được những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Hãy nêu những điểm ưu việt của chế độ hôn nhân và gia đình ở Việt Nam hiện nay.

– HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, giảng giải, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 3. TÌM HIỂU CÁC YẾU TỐ XÂY DỰNG GIA ĐÌNH HẠNH PHÚC

a) Mục tiêu: HS trình bày được các yếu tố để xây dựng gia đình hạnh phúc.

b) Tổ chức thực hiện:

– *Cách 1:*

+ GV hướng dẫn HS đọc câu chuyện trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy nêu những yếu tố tạo nên hạnh phúc trong gia đình ông C.

2/ Theo em, thế nào là một gia đình hạnh phúc?

+ HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét, giảng giải, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

– *Cách 2:*

+ GV sử dụng phương pháp thảo luận tập thể và kĩ thuật nêu ý kiến ghi lên bảng: tổ chức cho HS thảo luận tập thể về câu hỏi: Một gia đình hạnh phúc cần phải có những yếu tố nào?

+ GV mời hai HS lên bảng luân phiên ghi lại ý kiến của các bạn phía dưới (và cả ý kiến của mình).

+ GV nhận xét, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

Hoạt động 4. TÌM HIỂU TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

a) Mục tiêu: HS nêu được trách nhiệm của các thành viên trong gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm. Mỗi nhóm thảo luận về một trường hợp trong SGK, từ đó rút ra một nhóm trách nhiệm của các thành viên trong gia đình gắn với trường hợp mà nhóm thảo luận.

– Đại diện nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, phân tích, kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân: ghi trách nhiệm của bản thân đối với các thành viên khác trong gia đình; sau đó chia sẻ trước lớp.

Kết thúc hoạt động Khám phá, HS nhắc lại những kiến thức cơ bản vừa khám phá, tổng kết những kiến thức chính của bài học:

– *Cách 1:* GV chốt và trình chiếu nội dung kiến thức cơ bản HS đã khám phá.

– *Cách 2*: HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy để chốt kiến thức và trình bày trước lớp.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS bày tỏ được ý kiến của mình về những quan niệm, hành vi trong gia đình; xử lí được một số tình huống về gia đình có thể xảy ra trong cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. *Em hãy chia sẻ suy nghĩ của em về quan điểm: "Gia đình là nơi cuộc sống bắt đầu và tình yêu thương không bao giờ kết thúc".*

GV hướng dẫn HS chia sẻ suy nghĩ về quan điểm "Gia đình là nơi cuộc sống bắt đầu và tình yêu thương không bao giờ kết thúc", nhấn mạnh vai trò của gia đình đối với mỗi cá nhân.

***2.** Em hãy cho biết các quan điểm sau đúng hay sai. Vì sao?*

– GV chiếu từng câu lên màn hình (hoặc HS đọc bài tập trong SGK).

– HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Sai, vì gia đình đông con nhiều cháu chỉ hạnh phúc khi có đủ điều kiện nuôi dạy con cháu. Nếu không, việc đông con nhiều cháu có khi là nguyên nhân của đói nghèo, lạc hậu.

b. Không hẳn đúng, vì nếu quá bận rộn công việc xã hội, phụ nữ có thể thuê người giúp việc gia đình. Tuy nhiên, nếu phụ nữ đảm đang công việc gia đình thì vẫn tốt hơn. Mặt khác, đàn ông cần chia sẻ công việc gia đình với phụ nữ.

c. Đúng, vì đó là trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi thành viên trong gia đình.

d. Không đúng, vì vật chất chỉ là một khía cạnh tạo nên hạnh phúc gia đình.

***3.** Em đồng tình hay không đồng tình với hành vi nào sau đây? Vì sao?*

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, đọc bài tập trong SGK và đưa ra câu trả lời.

– GV nhận xét, kết luận:

Gợi ý:

a. Không đồng tình, vì yêu cầu của bố mẹ anh T không hợp lí, thể hiện tư tưởng "trọng nam khinh nữ", mặt khác vi phạm pháp luật.

b. Không đồng tình với anh C, vì anh C thể hiện tính gia trưởng, không bình đẳng trong gia đình. Chị Th làm công việc gia đình cũng là đóng góp cho gia đình, cần phải được đối xử bình đẳng.

c. Không đồng tình với việc chiều chuộng của gia đình A. A cần phải chia sẻ công việc gia đình cùng các thành viên khác.

d. Đồng tình với việc làm của anh T, vì việc làm của anh thể hiện sự tôn trọng, yêu thương vợ và bố mẹ vợ.

***4.** Em sẽ làm gì nếu là các bạn trong những tình huống sau?*

– GV chia nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm thảo luận một tình huống, xây dựng kịch bản, sắm vai xử lí tình huống.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. H nên bày tỏ nguyện vọng với gia đình, cố gắng học lên đại học; tìm việc làm thêm và vay tiền từ ngân hàng theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho học sinh, sinh viên nghèo để

đi học. Nếu gia đình quá khó khăn, hãy tạm gác ước mơ vào đại học để đi làm, chia sẻ khó khăn cùng gia đình, sau này có điều kiện sẽ học đại học.

b. Tìm hiểu về người đàn ông đó. Nếu đó là người tử tế, có tình cảm chân thành thì nên ủng hộ, động viên mẹ để mẹ có hạnh phúc mới.

5. *Em có lời khuyên gì dành cho các bạn trong những trường hợp sau?*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn để đưa ra lời khuyên.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Th cần quan tâm, yêu thương em trai mình. Th cũng cần chia sẻ tâm tư với bố mẹ, bày tỏ mong muốn được quan tâm, yêu thương.

b. D cần thể hiện lòng biết ơn, gần gũi với cô H hơn.

c. Đ nên tiếp tục đi học và tranh thủ làm thêm giúp bố mẹ. Đ cũng có thể chia sẻ những khó khăn của mình với thầy, cô giáo để nhận được sự giúp đỡ.

d. Khuyên T không nên cáu với bà mà cần quan tâm tới bà hơn.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học để giải quyết vấn đề/nhiệm vụ liên quan đến bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Sưu tầm, chia sẻ những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ về gia đình.

2. Vẽ sơ đồ tư duy về mối quan hệ giữa tình yêu, hôn nhân và gia đình.

3. Viết bài chia sẻ suy nghĩ về gia đình hạnh phúc và những việc mà bản thân đã làm để góp phần xây dựng một gia đình hạnh phúc.

4. Sân khấu hoá kịch bản về chủ đề "Tình yêu, hôn nhân và gia đình".

Các bài tập này thực hiện ở nhà, giờ học sau sẽ chia sẻ với các bạn.

Gợi ý sân khấu hoá kịch bản về tình yêu, hôn nhân và gia đình

1. Học liệu và thiết bị, đạo cụ

– SGK, SGV CĐHTGDKT&PL lớp 10;

– Tác phẩm về tình yêu, hôn nhân và gia đình;

– Máy tính kết nối Internet;

– Sổ tay, bút viết, bút đánh dấu.

Lưu ý: Có thể linh hoạt lựa chọn học liệu, thiết bị và đạo cụ phù hợp.

2. Chuỗi hoạt động

Hoạt động 1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG, LỰA CHỌN TÁC PHẨM

– Các nhóm nhận nhiệm vụ, thảo luận, xác định những nội dung giáo dục cần chuyển tải, từ đó lựa chọn hoặc sáng tác tác phẩm có nội dung phù hợp.

– Mỗi nhóm chuẩn bị một nội dung, lựa chọn tác phẩm gắn với chủ đề bài học.

Hoạt động 2. TÌM KIẾM, XỬ LÍ THÔNG TIN

– Các thành viên trong nhóm đọc tác phẩm/xem phim, tìm kiếm thông tin về tác phẩm qua mạng xã hội và các nguồn khác.

– Nhóm tổng hợp, khái quát thông tin đã tìm kiếm.

Hoạt động 3. XÂY DỰNG Ý TƯỞNG, SÁNG TÁC KỊCH BẢN SÂN KHẤU CHUYỂN THỂ TỪ TÁC PHẨM

– Thống nhất hình thức chuyển thể: Có thể chuyển thể sát nguyên tác hoặc không sát nguyên tác; Đặt tên cho tiểu phẩm.

– Thống nhất kịch bản chuyển thể: Dự kiến số lượng nhân vật; phân cảnh cho kịch bản. Sáng tác kịch bản chuyển thể từng phân cảnh.

– Hoàn thành kịch bản chuyển thể, ghép phần chuyển thể từng phân cảnh.

– Đọc lại, bổ sung, hoàn chỉnh kịch bản.

Hoạt động 4. CHUẨN BỊ VÀ TẬP KỊCH

– Phân vai.

– Làm đạo cụ sân khấu và trang phục (nên tận dụng những đồ dùng có sẵn, phế liệu).

– Lựa chọn âm thanh (có thể tải về từ Internet).

– Lên kế hoạch tập kịch (thời gian, địa điểm tập kịch).

– Tập kịch.

Hoạt động 5. DIỄN KỊCH

– Đại diện nhóm giới thiệu tiểu phẩm: Nêu rõ tên nhóm, tên tiểu phẩm, tên diễn viên.

– Biểu diễn tiểu phẩm.

Hoạt động 6. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT

– Khán giả nhận xét, trao đổi về phần biểu diễn của từng nhóm.

– Bình chọn cho các tiết mục theo một số hạng mục gợi ý sau: 1/ Kịch bản hay nhất; 2/ Diễn xuất tốt nhất; 3/ Trang phục đẹp nhất.

– Cá nhân/nhóm chia sẻ về những điều thú vị, bất ngờ, hài hước, đáng nhớ, những cảm xúc trong quá trình trải nghiệm sáng tác kịch bản và chuẩn bị biểu diễn.

Hoạt động 7. CHIA SẺ CẢM NHẬN, RÚT RA BÀI HỌC

Cá nhân/nhóm chia sẻ cảm nhận về các nhân vật, bài học rút ra qua vở kịch:

– Kịch bản nói về vấn đề gì?

– Em có cảm nhận gì khi xem vở kịch?

– Em rút ra bài học gì qua vở kịch?

Lưu ý:

1/ GV và HS có thể lựa chọn các tác phẩm khác gắn với chủ đề "Tình yêu, hôn nhân và gia đình" ngoài những tác phẩm đã được gợi ý (ưu tiên những tác phẩm có trong chương trình, SGK phổ thông).

2/ Các nhóm có thể tự sáng tác một kịch bản hoàn toàn mới gắn với chủ đề "Tình yêu, hôn nhân và gia đình".

3/ Để tránh trường hợp HS sáng tác lệch chủ đề hoặc có những tình tiết nhạy cảm, không mang tính giáo dục trên sân khấu, GV cần định hướng, chỉnh sửa, bổ sung và thông qua kịch bản của các nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chuyên đề 2: MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ

BÀI 4: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ (7 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được khái niệm, thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

– Nhận biết được mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến lựa chọn mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về hoạt động sản xuất kinh doanh; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước khi tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật khi tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong xã hội.

+ Năng lực phát triển bản thân: Bước đầu biết lựa chọn mô hình hoạt động kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm hiểu, tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lứa tuổi; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi trong việc lựa chọn mô hình và tham gia sản xuất kinh doanh; Vận dụng được các

kiến thức đã học để phân tích, thảo luận đánh giá, xử lí các tình huống trong thực tiễn cuộc sống có liên quan đến mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ; Tìm hiểu, tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lứa tuổi.

– Tự giác, tích cực, đoàn kết trong hoạt động tập thể, luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt trong học tập.

– Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, đất nước trong việc lựa chọn được mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp.

– Yêu thích hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ động tìm hiểu kinh nghiệm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV CĐHTGDKT&PL lớp 10;

– Tranh ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,… về doanh nghiệp nhỏ;

– Đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Ai nhanh, ai đúng": Kể tên các mô hình sản xuất kinh doanh. Đây là các kiến thức HS đã học ở chủ đề 4 môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10.

– Sau khi chơi, GV đặt câu hỏi: Theo em, mô hình sản xuất kinh doanh nào thường được những người mới khởi nghiệp lựa chọn? Giải thích vì sao.

– GV mời một đến hai HS trả lời, sau đó kết nối vào bài theo đoạn dẫn trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM DOANH NGHIỆP NHỎ

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm doanh nghiệp nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin và câu chuyện của doanh nghiệp nhỏ AH để trả lời câu hỏi:

1/ Doanh nghiệp AH có quy mô lao động và doanh thu thế nào?

2/ Dựa vào thông tin pháp luật, em hãy giải thích vì sao AH được coi là doanh nghiệp nhỏ.

3/ Căn cứ vào những yếu tố nào để xác định một doanh nghiệp nhỏ?

– Sau khi mời một đến hai HS trả lời, các HS khác bổ sung, nhận xét, GV nhận xét và kết luận:

Doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có quy mô nhỏ về vốn, lao động và doanh thu. GV nhấn mạnh các tiêu chí để xác định một doanh nghiệp nhỏ đã có trong SGK. Từ những tiêu chí đó áp dụng vào trường hợp cụ thể đối với doanh nghiệp AH cho thấy đây là doanh nghiệp nhỏ vì đảm bảo đúng tiêu chí về một doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp: có 50 lao động và doanh thu năm liền kề đạt 12 tỉ đồng.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ

a) Mục tiêu: HS nêu được thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV tổ chức thảo luận nhóm, yêu cầu HS đọc tiếp câu chuyện của doanh nghiệp nhỏ AH trong SGK để trả lời câu hỏi: Theo em, vì sao doanh nghiệp AH có thể đứng vững trên thị trường?

– Đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Với quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, doanh nghiệp nhỏ linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; dễ thay đổi mẫu mã sản phẩm để đáp ứng nhu cầu thị trường; dễ bổ sung thiết bị để đổi mới công nghệ; có điều kiện để tổ chức, quản lí lao động chặt chẽ, hiệu quả,...

– GV tiếp tục tổ chức thảo luận nhóm, hướng dẫn HS đọc câu chuyện của doanh nghiệp AH trong SGK để trả lời câu hỏi: Với mô hình doanh nghiệp nhỏ, AH đang gặp những khó khăn gì trong sản xuất kinh doanh?

– Đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Doanh nghiệp nhỏ thường gặp một số khó khăn: vốn hạn chế nên khó đầu tư đồng bộ, khó mở rộng quy mô; thiếu thông tin về thị trường; trình độ lao động thấp; trình độ quản lí thiếu chuyên nghiệp; khả năng cạnh tranh còn hạn chế trong khi phải đương đầu với các doanh nghiệp nhỏ cùng ngành, nhất là với các doanh nghiệp lớn hơn ở trong nước và trên thế giới,...

Hoạt động 3. TÌM HIỂU CÁC LĨNH VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH THÍCH HỢP VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ

a) Mục tiêu: HS nêu được các lĩnh vực sản xuất kinh doanh phù hợp với doanh nghiệp nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện:

GV dẫn dắt vấn đề: Lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ là lĩnh vực cho phép doanh nghiệp thực hiện được mục đích kinh doanh, phù hợp với pháp luật và năng lực sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp có quy mô vốn, số lao động nhỏ và giúp doanh nghiệp không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh. Sau đây, chúng ta sẽ tìm hiểu một số mô hình sản xuất kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ trên các lĩnh vực kinh tế cơ bản.

* ***Lĩnh vực sản xuất kinh doanh***

• *Sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp*

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp V, em hãy tìm ra những điểm thích hợp của mô hình này đối với hoạt động sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp.

2/ Em hãy kể thêm một số mô hình sản xuất kinh doanh khác trong lĩnh vực nông nghiệp thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

– Đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Doanh nghiệp V là doanh nghiệp nhỏ vì đáp ứng đúng tiêu chí của Nghị định số 80/2021/NĐ–CP của Chính phủ: có 20 lao động thường xuyên và doanh thu 500 triệu đồng/tháng tức là 6 tỉ đồng/năm.

+ Điểm thích hợp của mô hình này với doanh nghiệp nhỏ là cần một số lượng ít lao động, vốn không nhiều.

+ Một số mô hình sản xuất nông nghiệp khác phù hợp với doanh nghiệp nhỏ như: chăn nuôi gà, lợn,...; trồng cây ăn quả, hoa, cây cảnh, cây lương thực;...

• *Lĩnh vực sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp*

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên AM có phải là doanh nghiệp nhỏ không? Vì sao?

2/ Em hãy giải thích vì sao hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty AM phù hợp với doanh nghiệp nhỏ.

3/ Hãy kể tên một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp phù hợp với doanh nghiệp nhỏ.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên AM là một doanh nghiệp nhỏ vì có số lao động 30 người, doanh thu trung bình 8 tỉ đồng/năm.

+ Điểm thích hợp của mô hình này với doanh nghiệp nhỏ là có quy mô lao động nhỏ, vốn nhỏ, gắn với nghề truyền thống gia đình nên dễ phát huy.

+ Một số mô hình sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp như: sản xuất thủ công mĩ nghệ, mộc, dệt lụa,...

• *Lĩnh vực sản xuất công nghiệp*

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy giải thích vì sao mô hình sản xuất công nghiệp may của doanh nghiệp MK thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

2/ Em hãy kể tên một số lĩnh vực sản xuất công nghiệp khác thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

– Đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Doanh nghiệp MK là doanh nghiệp nhỏ vì có quy mô lao động 30 nhân viên, doanh thu đạt 6 tỉ đồng/năm.

+ Mô hình này thích hợp với doanh nghiệp nhỏ vì cần lượng lao động ít, số vốn không nhiều, có thể gắn với nghề truyền thống của gia đình.

+ Một số mô hình sản xuất công nghiệp khác thích hợp với doanh nghiệp nhỏ như: sản xuất giày dép, đồ nội thất, chế biến nông, lâm, thuỷ, hải sản,...

* ***Lĩnh vực thương mại***

• *Mô hình bán lẻ có cửa hàng*

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Vì sao mô hình kinh doanh mà ông Q đang thực hiện thích hợp với doanh nghiệp nhỏ?

2/ Em hãy kể thêm những mô hình bán lẻ có cửa hàng khác phù hợp với doanh nghiệp nhỏ.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Kinh doanh bán lẻ có cửa hàng luôn có địa điểm cố định thu hút lượng khách lớn vào mua sắm. Các cửa hàng có thể kinh doanh tạp hoá bán nhiều chủng loại hàng hoá khác nhau hoặc các cửa hàng chuyên kinh doanh mặt hàng chuyên biệt như: cửa hàng văn phòng phẩm, cửa hàng máy vi tính, cửa hàng vật liệu xây dựng, cửa hàng vật liệu điện nước, cửa hàng kinh doanh nội thất,...

• *Mô hình thương mại điện tử (kinh doanh trực tuyến)*

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Hình thức kinh doanh trực tuyến mà chị A đang thực hiện có phù hợp với doanh nghiệp nhỏ không? Vì sao?

2/ Em hãy kể một số mô hình bán hàng trực tuyến khác thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

– Đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Hình thức kinh doanh trực tuyến mà chị A đang thực hiện phù hợp với doanh nghiệp nhỏ vì không cần nhiều vốn, lao động và thuê địa điểm kinh doanh; mặt khác, có thể tận dụng lợi thế của công nghệ thông tin để tiếp cận với lượng khách hàng lớn.

+ Một số mô hình bán hàng trực tuyến khác thích hợp với doanh nghiệp nhỏ: sản phẩm chăm sóc sức khoẻ, hàng tiêu dùng,…

+ Mô hình kinh doanh trực tuyến là hình thức kinh doanh trên môi trường Internet với việc doanh nghiệp quảng bá sản phẩm dịch vụ của mình. Mô hình này ngày càng được áp dụng phổ biến vì tiết kiệm được nhiều chi phí thuê mặt bằng, thuê nhân viên, tiếp cận được nguồn khách hàng lớn, đa dạng, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian, phù hợp với mô hình doanh nghiệp nhỏ.

* ***Lĩnh vực dịch vụ***

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Công ty Q có phải là doanh nghiệp nhỏ không? Vì sao?

2/ Hình thức kinh doanh dịch vụ Công ty Q đang thực hiện có phù hợp với doanh nghiệp nhỏ không?

3/ Em hãy kể một số mô hình dịch vụ khác thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Công ty Q là doanh nghiệp nhỏ (theo Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ–CP).

+ Hình thức kinh doanh dịch vụ Công ty Q thực hiện phù hợp với doanh nghiệp nhỏ vì cần số lượng vốn và lao động ít.

+ Có nhiều mô hình sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ phù hợp với doanh nghiệp nhỏ như: các dịch vụ về ăn uống, cưới hỏi, du lịch, sửa chữa điện tử, điện lạnh,...

Hoạt động 4. TÌM HIỂU MỤC TIÊU VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ

a) Mục tiêu: HS nêu được mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện:

* ***Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp nhỏ***

– GV hướng dẫn HS đọc câu chuyện trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp AH là gì? Mục tiêu đó đã khẳng định vị thế của doanh nghiệp trong đời sống xã hội ở địa phương như thế nào?

2/ Theo em, mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ có điểm gì đặc biệt so với mục tiêu của các doanh nghiệp lớn?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Xuất phát từ đặc trưng của một doanh nghiệp nhỏ, mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ không đơn giản là tối đa hoá lợi nhuận như mọi doanh nghiệp khác, mà quan trọng hơn, doanh nghiệp luôn xác định mục tiêu làm thế nào để tồn tại, đứng vững trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thương trường đồng thời phải tham gia tích cực vào chuỗi giá trị, liên kết với các hộ gia đình, với các doanh nghiệp khác để khẳng định vị thế của doanh nghiệp nhỏ đối với sự phát triển kinh tế của địa phương và đất nước.

* ***Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ***

GV dẫn dắt: Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, trong đó các nhân tố bên trong đóng vai trò quyết định.

• *Các nhân tố bên trong doanh nghiệp*

– GV yêu cầu các nhóm đọc tiếp những chia sẻ của giám đốc doanh nghiệp AH và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy phân tích vì sao anh H cho rằng con người là nhân tố có ảnh hưởng quan trọng nhất đến hoạt động của doanh nghiệp AH.

2/ Nhân tố đầu tư trang thiết bị công nghệ có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp AH thế nào?

3/ Nhân tố thiết kế mẫu sản phẩm, xây dựng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm có ảnh hưởng thế nào đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp AH?

4/ Khả năng tài chính của doanh nghiệp có ảnh hưởng thế nào đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp AH?

5/ Theo em, còn có nhân tố bên trong nào khác ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp?

– Đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ chịu ảnh hưởng của các nhân tố bên trong:

– Con người là nhân tố quyết định mọi hoạt động của doanh nghiệp;

– Khả năng tài chính của doanh nghiệp;

– Trình độ kĩ thuật, công nghệ sản xuất;

– Thiết kế được các sản phẩm đặc sắc, hấp dẫn thu hút sự quan tâm của khách hàng và tổ chức được mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.

Ngoài ra còn có thể kể đến các nhân tố như: hệ thống thông tin bên trong của doanh nghiệp, cơ chế kiểm soát doanh nghiệp,...

• *Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp*

GV yêu cầu các nhóm đọc tiếp câu chuyện về doanh nghiệp AH và trả lời câu hỏi:

1/ Môi trường chính trị, kinh tế vĩ mô, sự hỗ trợ của địa phương đã ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp AH như thế nào?

2/ Tốc độ phát triển của khoa học công nghệ đã ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp AH như thế nào?

3/ Yếu tố cạnh tranh trên thị trường ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp AH như thế nào?

– Đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp nhỏ:

+ Môi trường chính trị, kinh tế, xã hội và sự hỗ trợ của Chính phủ, chính quyền địa phương

+ Những thay đổi của kĩ thuật công nghệ

+ Yếu tố thị trường của doanh nghiệp như: khách hàng, đối thủ cạnh tranh trên thị trường,...

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện:

1. *Em hãy cho biết những quan điểm dưới đây là đúng hay sai. Vì sao?*

GV phân công mỗi nhóm thảo luận một quan điểm trong SGK, sau đó mời đại diện mỗi nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV kết luận:

a. Đúng, vì doanh nghiệp nhỏ thường ít vốn. Trong trường hợp không có vốn thì không thể thay đổi được công nghệ.

b. Doanh nghiệp Y là doanh nghiệp nhỏ vì căn cứ vào Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ–CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thì doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp có số lao động không quá 100 người, tổng doanh thu năm liền kề không quá 50 tỉ đồng. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp có số lao động không quá 10 người, tổng doanh thu không quá 3 tỉ đồng/năm.

c. Sai, vì doanh nghiệp nhỏ vẫn có thể có sản phẩm bán trên thị trường toàn quốc và xuất khẩu ra nước ngoài.

d. Đúng, vì khẳng định được sự tồn tại tức là doanh nghiệp nhỏ đã tạo ra được lợi nhuận và không chỉ có vậy doanh nghiệp nhỏ còn muốn khẳng định vị thế của mình trong cộng đồng.

2. *Em hãy cùng các bạn trong lớp chơi trò chơi "tiếp sức": Kể tên các mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ trong từng lĩnh vực: sản xuất, thương mại, dịch vụ.*

– GV tổ chức trò chơi: chia lớp học thành 4 nhóm, kẻ bảng thành 4 phần, chơi lần lượt với từng lĩnh vực, lần lượt mỗi nhóm đưa ra một đáp án, đáp án sau không được trùng với đáp án trước, tổ nào kể trùng bị loại. Tổ nào còn lại sau cùng là thắng cuộc.

– GV có thể chuẩn bị sẵn một số đáp án, ví dụ:

+ Lĩnh vực sản xuất: nuôi lợn, gà, chim cút, tôm, ba ba, trồng rau sạch, trồng cây cảnh, dệt, may, giày dép, gốm, mộc,...

+ Lĩnh vực thương mại: kinh doanh hàng điện tử, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh đồ nội thất, cửa hàng văn phòng phẩm, kinh doanh trực tuyến,...

+ Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ giáo dục, y tế, du lịch, ăn uống, sự kiện, chăm sóc sắc đẹp, môi giới bất động sản, môi giới việc làm,...

3. *Em hãy nêu một ví dụ về ảnh hưởng của các nhân tố sau đến hoạt động của doanh nghiệp nhỏ:*

– GV tổ chức làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4 – 6, mời đại diện các nhóm nêu ví dụ (ví dụ sau không trùng với ví dụ trước):

+ Ví dụ về nhân tố vốn: doanh nghiệp nhỏ A chuyên kinh doanh lĩnh vực xây dựng, muốn mua một chiếc máy trộn bê tông với giá hàng trăm triệu đồng nhưng thiếu vốn.

+ Ví dụ về nhân tố trang bị kĩ thuật, công nghệ: doanh nghiệp sản xuất chè nhờ trang bị được máy sấy nên chất lượng, năng suất chè cao mà không cần nhiều lao động và tốn nhiều chi phí để phơi, sấy thủ công,...

+ Ví dụ về nhân tố thiết kế sản phẩm: doanh nghiệp chuyên sản xuất bánh kẹo, nhân dịp Tết cổ truyền thiết kế những mẫu hộp bánh đẹp, bắt mắt được người tiêu dùng ưa chuộng nên bán được nhiều sản phẩm.

+ Ví dụ về nhân tố con người: doanh nghiệp có nhiều lao động tay nghề cao, ý thức lao động tốt sẽ làm ra được nhiều sản phẩm chất lượng,...

4. *Em hãy tìm hiểu và đưa ra một ví dụ về các nhân tố sau đã ảnh hưởng đến hoạt động của một doanh nghiệp nhỏ:*

– GV giao bài tập này cho HS thực hiện ở nhà. GV khuyến khích HS tìm hiểu các thông tin trên mạng xã hội hoặc thông qua các câu chuyện thực tế của doanh nghiệp ở địa phương để đưa ra ví dụ.

– Ở tiết học sau, GV mời HS nêu các ví dụ, phân tích sự tác động, các HS khác bổ sung, sau đó GV nhận xét và kết luận:

+ Ví dụ về sự cạnh tranh trên thị trường: Doanh nghiệp nhỏ không chỉ cạnh tranh với các doanh nghiệp nhỏ khác mà còn phải cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn ở trong nước và trên thế giới. Vậy làm thế nào để cạnh tranh được với doanh nghiệp lớn? Doanh nghiệp nhỏ sẽ tìm ra thế mạnh của mình để chiến thắng cạnh tranh, ví dụ tập trung vào phân khúc thị trường nhỏ của mình, chăm sóc khách hàng cẩn thận (điều mà doanh nghiệp lớn khó làm được) từ đó các khách hàng này sẽ giới thiệu sản phẩm với bạn bè, người thân mà doanh nghiệp nhỏ không phải tốn kinh phí cho quảng cáo,...

+ Ví dụ về sự thay đổi nhanh chóng của kĩ thuật công nghệ: Doanh nghiệp nhỏ chuyên kinh doanh về máy vi tính nhưng sự thay đổi nhanh chóng của các hệ thống phần cứng, phần mềm khiến cho các máy vi tính doanh nghiệp mua sắm nhanh chóng bị lạc hậu đòi hỏi phải được thay thế.

+ Ví dụ về sự bất ổn của kinh tế vĩ mô: Khi nền kinh tế bị suy thoái, nhiều doanh nghiệp bị đóng cửa, sản phẩm khó tiêu thụ ảnh hưởng trực tiếp đến việc kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn để liên quan đến mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn các nhóm thực hiện dự án "Tìm hiểu mô hình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ ở địa phương":

* ***Mục tiêu:***

– Nhận biết được mục tiêu hoạt động, những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp.

– Biết được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

– Yêu thích hoạt động sản xuất kinh doanh; chủ động tìm hiểu kinh nghiệm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

* ***Cách thực hiện:***

Bước 1: Lựa chọn doanh nghiệp để tiến hành khảo sát

Bước 2: Xác định nội dung cần tìm hiểu

– Tên, địa điểm và mặt hàng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

– Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp;

– Số lượng lao động doanh nghiệp đang sử dụng có đóng bảo hiểm xã hội trung bình trong năm;

– Doanh thu hoặc tổng vốn của doanh nghiệp trong một năm;

– Những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp;

– Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bước 3: Xác định cách thức triển khai

– Phương pháp khảo sát: phỏng vấn, nghiên cứu thông tin của doanh nghiệp, quay video, chụp ảnh,...

– Tiến hành khảo sát.

– Xử lí thông tin, số liệu thu thập để viết báo cáo kết quả khảo sát theo các nội dung khảo sát đã đề ra.

Bước 4: Báo cáo kết quả khảo sát

– Chuẩn bị báo cáo kết quả khảo sát bằng văn bản theo các nội dung khảo sát đã đề ra.

– Chuẩn bị bài thuyết trình giới thiệu kết quả thực hiện dự án (thiết kế slide, chiếu video,...).

– Phân công người thực hiện bài thuyết trình,...

BÀI 5: TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ (8 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nhận biết được quy trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

– Phân tích được những bài học thành công và thất bại trong tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về quy trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tổ chức hoạt động của doanh nghiệp nhỏ; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của

Nhà nước trong tổ chức hoạt động của doanh nghiệp nhỏ; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật khi tham gia tổ chức hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

+ Năng lực phát triển bản thân: Bước đầu biết lựa chọn mô hình hoạt động kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân và quy trình tổ chức, hoạt động cho một doanh nghiệp nhỏ.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm hiểu, tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lứa tuổi; Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi trong việc tổ chức hoạt động của một doanh nghiệp nhỏ.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi tham gia tổ chức hoạt động doanh nghiệp nhỏ phù hợp với lứa tuổi.

– Tự giác, tích cực, đoàn kết trong hoạt động tập thể, luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt trong học tập.

– Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, đất nước trong việc lựa chọn được mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp.

– Yêu thích hoạt động sản xuất kinh doanh; chủ động tìm hiểu kinh nghiệm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV CĐHTGDKT&PL lớp 10;

– Tranh ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,… về tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ;

– Đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV đặt vấn đề:

Giả định một người muốn tổ chức kinh doanh một hàng hoá/dịch vụ nào đó. Theo em, người đó cần phải thực hiện các bước chuẩn bị như thế nào?

– Sau khi mời hai đến ba HS nêu ý kiến, các HS khác nhận xét, bổ sung, GV kết nối vào bài học theo nội dung đoạn dẫn trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU QUY TRÌNH THÀNH LẬP MỘT DOANH NGHIỆP

a) Mục tiêu: HS nhận biết được quy trình thành lập doanh nghiệp nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện:

* ***Giai đoạn 1: Chuẩn bị các thông tin cần thiết để thành lập doanh nghiệp***

– GV hướng dẫn HS đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết anh H phải chuẩn bị các thông tin cần thiết để thành lập doanh nghiệp như thế nào.

2/ Hãy tóm tắt nội dung bước chuẩn bị thông tin để thành lập doanh nghiệp.

– Đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, GV kết luận:

+ Giai đoạn chuẩn bị các thông tin cần thiết để lập hồ sơ thành lập doanh nghiệp:

- Lựa chọn loại hình doanh nghiệp để bắt đầu khởi nghiệp.
- Chuẩn bị bản sao căn cước công dân hoặc hộ chiếu của tất cả thành viên góp vốn/ cổ đông sáng lập.
- Lựa chọn tên công ty.
- Xác định địa chỉ trụ sở thuộc quyền sử dụng hợp pháp của công ty là địa điểm liên lạc của doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam.
- Xác định vốn điều lệ để đăng kí kinh doanh.
- Xác định chức danh người đại diện theo pháp luật của công ty.
- Xác định ngành nghề kinh doanh được chuẩn hoá theo quy định của pháp luật về đăng kí kinh doanh.

+ Nội dung bước chuẩn bị thông tin để thành lập doanh nghiệp: lựa chọn loại hình doanh nghiệp, chuẩn bị thủ tục, lựa chọn tên, địa chỉ, xác định vốn điều lệ, chức danh người đại diện, ngành nghề kinh doanh.

* ***Giai đoạn 2: Soạn thảo và nộp hồ sơ thành lập***

– GV hướng dẫn HS đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết anh H phải soạn thảo và nộp hồ sơ thành lập doanh nghiệp như thế nào.

2/ Hãy tóm tắt nội dung bước soạn thảo và nộp hồ sơ thành lập doanh nghiệp.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Giai đoạn soạn thảo và nộp hồ sơ thành lập doanh nghiệp gồm các bước:

+ Soạn thảo hồ sơ công ty, chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ quy định tại Nghị định về đăng kí doanh nghiệp.

+ Nộp hồ sơ đến phòng đăng kí kinh doanh cấp tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

* ***Giai đoạn 3: Làm con dấu pháp nhân***

– GV hướng dẫn HS đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi: Anh H phải tiến hành các bước thế nào để làm con dấu pháp nhân của doanh nghiệp?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Để làm con dấu pháp nhân của doanh nghiệp, anh H cần:

+ Mang bản sao giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp đến cơ sở có chức năng khắc dấu để thực hiện việc làm con dấu pháp nhân cho công ty.

+ Đại diện doanh nghiệp mang giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp bản gốc để nhận con dấu pháp nhân.

* ***Giai đoạn 4: Thủ tục sau khi thành lập công ty***

– GV hướng dẫn HS đọc trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

Anh H đã làm những thủ tục gì sau khi có giấy phép thành lập công ty?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Sau khi đã thành lập công ty, doanh nghiệp cần thực hiện các công việc sau:

+ Đăng bố cáo thành lập.

+ Treo bảng hiệu công ty tại địa chỉ trụ sở đã đăng kí.

+ Tiến hành đăng kí khai thuế ban đầu với cơ quan thuế quản lí trong thời hạn quy định.

+ Tiến hành khai thuế qua mạng điện tử thông qua dịch vụ chữ kí số.

+ Nộp thông báo áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng (theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành).

+ Làm thủ tục mua, đặt in, tự in hoá đơn theo thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

+ Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện kinh doanh với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU QUY TRÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ

a) Mục tiêu: HS nhận biết được quy trình tổ chức hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS nghiên cứu câu chuyện của doanh nghiệp AH trong SGK để trả lời câu hỏi: Doanh nghiệp AH đã chuẩn bị những gì để triển khai hoạt động sản xuất?

– Một đến hai HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ các yếu tố đầu vào của sản xuất bao gồm: nguồn nhân lực, vốn, trang thiết bị kĩ thuật, nguyên vật liệu, thông tin,...

– GV tiếp tục hướng dẫn HS tìm hiểu giai đoạn 2 – Tiến hành sản xuất của doanh nghiệp AH để trả lời câu hỏi: Hãy nêu những bước cơ bản giúp doanh nghiệp AH tiến hành sản xuất hiệu quả.

– Một đến hai HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Để sản xuất đạt năng suất và hiệu quả, doanh nghiệp cần thực hiện tốt các bước cơ bản: xác định cơ cấu sản xuất, bố trí nhân lực phù hợp, quản lí kĩ thuật (bao gồm: kĩ thuật thiết kế sản phẩm, kĩ thuật sản xuất ra sản phẩm và bảo đảm hệ thống máy móc thiết bị sản xuất,...), quản lí chất lượng sản phẩm.

– GV tiếp tục hướng dẫn HS tìm hiểu giai đoạn 3 – Giải quyết đầu ra cho sản xuất của doanh nghiệp AH để trả lời câu hỏi: Doanh nghiệp AH đã làm gì để tiêu thụ sản phẩm?

– Một đến hai HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

Để giải quyết đầu ra cho sản xuất, tiêu thụ được nhiều sản phẩm, doanh nghiệp phải có chiến lược quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu nhu cầu khách hàng và có phương thức phân phối tiện lợi để thoả mãn nhu cầu khách hàng.

– Sau khi HS nghiên cứu đủ ba bước cơ bản trong quy trình tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ, GV có thể tổng kết lại bằng cách sơ đồ hoá ba bước này, nhấn mạnh tầm quan trọng của từng bước, mối quan hệ giữa các bước để giúp doanh nghiệp tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh thành công.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU BÀI HỌC THÀNH CÔNG VÀ THẤT BẠI CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ

a) Mục tiêu: HS phân tích được các bài học thành công và thất bại của doanh nghiệp nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện:

* ***Bài học thành công***

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Từ những chia sẻ của anh H, em rút ra được những bài học gì để dẫn đến thành công của doanh nghiệp nhỏ AH?

2/ Em hãy tìm hiểu và nêu những bài học thành công khác của các doanh nghiệp nhỏ.

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận (theo nội dung chốt kiến thức trong SGK).

* ***Bài học thất bại***

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy rút ra những bài học thất bại của doanh nghiệp từ sự chia sẻ của anh H.

2/ Theo em, còn bài học thất bại nào khác đối với doanh nghiệp nhỏ?

3/ Trong các bài học thất bại đó, em tâm đắc với bài học thất bại nào nhất? Vì sao?

– Đại diện một đến hai nhóm trả lời lần lượt từng câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

+ Trong quá trình kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ không tránh khỏi những thất bại, quan trọng là sau mỗi thất bại cần tìm nguyên nhân, rút ra bài học để không vấp phải những thất bại tương tự.

+ Bài học thất bại của doanh nghiệp AH là không bao giờ được hài lòng với những gì mình đang có mà phải thực sự quan tâm đến khách hàng, luôn tìm kiếm thông tin, nghiên cứu thị trường, cải tiến mẫu mã, chủng loại sản phẩm để cung cấp cho thị trường những sản phẩm ngày càng tốt hơn; phải quan tâm đến tâm tư, nguyện vọng, lợi ích, tạo điều kiện để người lao động nâng cao trình độ, cải tiến chính sách lương thưởng cho người lao động,...

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến quy trình thành lập và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

b) Tổ chức thực hiện:

1. *Em hãy cho biết những ý kiến dưới đây đúng hay sai. Vì sao?*

GV phân công mỗi nhóm thảo luận một ý kiến trong bài tập. Đại diện nhóm trình bày ý kiến của nhóm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV kết luận:

a. Sai, vì trong hồ sơ thành lập công ty phải có điều lệ công ty.

b. Sai, vì người đại diện pháp luật công ty có thể viết giấy uỷ quyền cho nhân viên trong công ty nộp hồ sơ.

c. Đúng, vì bộ phận sản xuất phụ đảm bảo cho bộ phận sản xuất chính tiến hành đều đặn, liên tục; cung ứng, bảo quản, cấp phát, vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm,...

d. Đúng, vì để tạo ra một sản phẩm cần qua nhiều công đoạn, mỗi công đoạn đều có vai trò đóng góp tạo nên chất lượng sản phẩm.

2. *Em hãy nhận xét hành vi của các nhân vật trong mỗi tình huống sau:*

GV phân công mỗi nhóm thảo luận một trường hợp trong bài tập này, mời đại diện nhóm trình bày ý kiến của nhóm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, sau đó GV kết luận:

a. Quyết định này không thật phù hợp vì doanh nghiệp nhỏ chưa hoạt động, chưa được nhiều người tin tưởng nên khó thuyết phục được những người khác trở thành cổ đông đóng góp vốn cho công ty hoạt động.

b. Quyết định này về cơ bản là phù hợp nhưng nếu chọn mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thì tốt hơn.

c. Điều này sai, vì theo quy định của pháp luật, bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện khai thuế qua mạng điện tử trên địa bàn tỉnh, thành phố có cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin.

d. Điều này chưa chắc đã tốt vì công ty hợp danh phải là sự kết hợp của những thành viên có kinh nghiệm kinh doanh.

3. *Em và các bạn cùng thực hiện nhiệm vụ sau:*

GV yêu cầu từng HS xem lại quy trình, thủ tục thành lập doanh nghiệp để thực hiện bài tập này.

4. *Em và các bạn cùng thực hiện nhiệm vụ tập phân tích bài học thành công/ thất bại của doanh nghiệp*

– GV hướng dẫn các nhóm HS khi thực hiện dự án tìm hiểu một doanh nghiệp nhỏ ở địa phương hoặc tìm hiểu trên mạng, phân tích một lần thất bại của doanh nghiệp đó, chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thất bại và bài học rút ra. Sau đó, các nhóm xây dựng kịch bản chuyển tải câu chuyện thất bại nêu trên.

– GV tổ chức cho các nhóm biểu diễn trước lớp, các nhóm khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá việc tham gia nhiệm vụ này của các nhóm.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề về quy trình thành lập và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp nhỏ một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài học thành công của doanh nghiệp khảo sát, sau đó viết bài giới thiệu bài học thành công trong một trang.

2. GV hướng dẫn HS xây dựng một ý tưởng kinh doanh mà em thích, sau đó xây dựng quy trình tổ chức doanh nghiệp này.

CHUYÊN ĐỀ 3:
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

BÀI 6: KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự Việt Nam.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự Việt Nam.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến pháp luật hình sự Việt Nam.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc góp phần xây dựng pháp luật hình sự Việt Nam; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành pháp luật hình sự; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật hình sự; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm pháp luật hình sự.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về pháp luật hình sự Việt Nam; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với pháp luật hình sự Việt Nam.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện pháp luật hình sự.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV CĐHTGDKT&PL lớp 10;

– Tranh ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan trực tiếp tới bài học trong Bộ luật Hình sự;[1]

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về chủ đề bài học; Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV có thể sử dụng phần "Mở đầu" trong SGK để dẫn dắt HS vào bài học và sau đó tổ chức trò chơi "đối mặt": Kể về các hành vi vi phạm pháp luật hình sự Việt Nam. HS nào kể được đúng và nhiều hơn sẽ thắng. Lưu ý: các đáp án đưa ra không được trùng nhau.

– Sau khi chơi, GV mời một số HS chia sẻ bài học rút ra từ hành vi vi phạm đó.

– GV nhận xét và kết luận.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm pháp luật hình sự.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ M đã có hành vi vi phạm pháp luật như thế nào? M đã phải gánh chịu hậu quả pháp lí gì?

2/ Pháp luật hình sự có vị trí, vai trò như thế nào trong hệ thống pháp luật Việt Nam?

– GV mời đại diện một số nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận: Để quản lí xã hội, bảo vệ chế độ và trật tự xã hội, Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật và áp dụng nhiều biện pháp như: giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế để đấu tranh, ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật. Khi hành vi vi phạm có tính nguy hiểm cho xã hội chưa cao, Nhà nước có thể sử dụng các chế tài hành chính, dân sự như: cảnh cáo, phạt tiền, bồi thường thiệt hại,... để xử phạt. Nếu hành vi vi phạm có tính chất, mức độ nguy hiểm cao đối với xã hội thì Nhà nước áp dụng các biện pháp xử lí mạnh mẽ và nghiêm khắc nhất là chế tài hình sự, được quy định trong Bộ luật Hình sự.

---

[1] Bộ luật Hình sự được nhắc đến trong cuốn sách này là Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2025.

1/ Trường hợp 2: M có hành vi xuyên tạc, nói xấu chính quyền nhằm chống phá Đảng và Nhà nước, xâm phạm đến chế độ xã hội chủ nghĩa là quan hệ xã hội mà pháp luật hình sự bảo vệ. Đây là hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây hoang mang trong nhân dân, làm ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

M đã phải gánh chịu hậu quả pháp lí là 7 năm tù về tội phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 117 Bộ luật Hình sự).

2/ Pháp luật hình sự là công cụ quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam để bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện vai trò này, các quy phạm pháp luật hình sự do Nhà nước ban hành đã xác định cụ thể những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm và quy định hình phạt áp dụng đối với cá nhân và pháp nhân thực hiện các tội phạm đó.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU CÁC THUẬT NGỮ CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

a) Mục tiêu: HS nêu được một số thuật ngữ cơ bản của pháp luật hình sự như: tội phạm và các khái niệm liên quan.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV dẫn dắt: Pháp luật hình sự không chỉ quy định về tội phạm và hình phạt mà còn quy định rõ các vấn đề liên quan đến tội phạm, hình phạt như: thế nào là tội phạm, phân loại tội phạm, cơ sở và điều kiện của trách nhiệm hình sự, các loại hình phạt,… cũng như căn cứ quyết định hình phạt, các biện pháp miễn trách nhiệm hình sự và hình phạt,... Trong phạm vi bài này, chúng ta sẽ tìm hiểu một số thuật ngữ cơ bản trong pháp luật hình sự như: tội phạm, năng lực trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hình sự và hình phạt.

**** Tội phạm***

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc thông tin, nghiên cứu tình huống trong SGK, thảo luận và trả lời các câu hỏi:

1/ Hành vi vi phạm pháp luật của A và N đã gây tác hại như thế nào đối với xã hội?

2/ Vì sao N bị đưa ra xét xử, còn A chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính?

3/ Em hãy chỉ ra các dấu hiệu sau trong hành vi vi phạm pháp luật của N:

+ Tính nguy hiểm cho xã hội;

+ Tính có lỗi;

+ Tính trái pháp luật;

+ Tính chịu hình phạt.

– GV phân tích và giảng giải một số nội dung được quy định trong Bộ luật Hình sự để HS hiểu và trả lời được câu hỏi:

+ Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được xác định dựa trên cơ sở là tầm quan trọng của các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ bị hành vi đó xâm hại. Hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra hoặc đe doạ gây ra cho xã hội càng lớn, càng nghiêm trọng thì tội phạm có tính nguy hiểm càng cao.

+ Tính có lỗi: Lỗi là thái độ chủ quan của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do mình gây ra và đối với hậu quả của hành vi đó.

+ Tính trái pháp luật hình sự: Một hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể bị coi là tội phạm nếu hành vi đó được quy định trong Bộ luật Hình sự.

+ Tính chịu hình phạt là hậu quả của hành vi phạm tội.

+ Năng lực trách nhiệm hình sự là khả năng nhận thức được hành vi nguy hiểm cho xã hội và khả năng điều khiển được hành vi của một người.

– Kết thúc thảo luận, GV mời đại điện các nhóm trình bày câu trả lời, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Hành vi của N và A đã gây ra tác hại đối với xã hội như sau:

+ Hành vi tham gia đua xe trái phép của N là hành vi nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật về an toàn giao thông, xâm phạm trật tự an toàn xã hội, có thể gây nguy hiểm cho người tham gia giao thông và cho chính bản thân.

+ A cổ vũ đua xe trái phép là khuyến khích hành vi vi phạm pháp luật về an toàn giao thông, xâm phạm trật tự xã hội.

2/ A có hành vi cổ vũ đua xe trái phép (không quy định trong Bộ luật Hình sự) – là hành vi vi phạm pháp luật hành chính, do đó A chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính.

N tham gia đua xe trái phép (quy định tại Điều 266 Bộ luật Hình sự) – hành vi vi phạm pháp luật hình sự, bị đưa ra xét xử theo pháp luật hình sự.

3/ Các dấu hiệu trong hành vi vi phạm của N:

+ Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi đua xe trái phép có thể gây tai nạn cho bản thân và cho những người tham gia giao thông, gây ách tắc giao thông.

+ Tính có lỗi: N chủ động thực hiện hành vi đua xe dù biết đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị pháp luật cấm.

+ Tính trái pháp luật hình sự: hành vi đua xe trái phép được quy định tại Điều 266 Bộ luật Hình sự.

+ Tính chịu hình phạt: N bị đưa ra xét xử theo Điều 226 Bộ luật Hình sự.

– GV nhấn mạnh: Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự (hoặc pháp nhân thương mại) thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người,

quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lí hình sự.

Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lí bằng các biện pháp khác.

– Cuối hoạt động này, GV nhắc lại nội dung ở phần chốt kiến thức trong SGK.

**** Năng lực trách nhiệm hình sự***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin, nghiên cứu tình huống trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ D và H có phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình không? Vì sao?

2/ Em hãy nêu những căn cứ để xác định một người có hay không có năng lực trách nhiệm hình sự.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Người bị bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi. Vì vậy, D không phải chịu trách nhiệm hình sự vì mắc bệnh tâm thần nên không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

H là người bình thường, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi (đánh nhau do mâu thuẫn cá nhân) nên H phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi cố ý gây thương tích cho người khác.

2/ Căn cứ để xác định một người có hay không có năng lực trách nhiệm hình sự gồm các yếu tố:

+ Khả năng nhận thức tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và khả năng điều khiển hành vi của một người.

+ Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.

– Cuối hoạt động này, GV nhắc lại nội dung ở phần chốt kiến thức trong SGK.

**** Trách nhiệm hình sự***

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, nghiên cứu các trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Trong hai trường hợp trên, ai là người phạm tội? Vì sao?

2/ Em hãy nêu một ví dụ minh hoạ về trách nhiệm hình sự.

– GV mời một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trong hai trường hợp trên, ông S là người phạm tội và phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi vận chuyển ma tuý trái phép được quy định tại Điều 250 Bộ luật Hình sự.

Ông B không phải chịu trách nhiệm hình sự mà chịu trách nhiệm dân sự vì vi phạm hợp đồng mua bán.

2/ HS có thể nêu các ví dụ khác về trách nhiệm hình sự như: tội trộm cắp, tội cướp giật, tội mua bán trái phép chất ma tuý,…

– GV nhấn mạnh: Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lí bất lợi mà người phạm tội phải gánh chịu do thực hiện hành vi phạm tội của mình, như: hình phạt, các biện pháp tư pháp được quy định trong Bộ luật Hình sự nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền và lợi ích của người phạm tội.

– Cuối hoạt động này, GV nhắc lại nội dung ở phần chốt kiến thức trong SGK.

**** Hình phạt***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp ông S (mục Trách nhiệm hình sự) và trả lời câu hỏi:

1/ Việc Toà án kết tội ông S nhằm mục đích gì?

2/ Theo em, hình phạt có phải là sự trừng phạt đối với người phạm tội không? Vì sao?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Việc Toà án kết tội ông S nhằm mục đích trừng phạt ông S, ngăn ngừa ông S phạm tội mới, giáo dục ông S thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân thủ pháp luật và quy tắc của cuộc sống.

2/ Hình phạt không chỉ là sự trừng phạt đối với người phạm tội mà còn nhằm mục đích ngăn ngừa họ phạm tội mới, cải tạo, giáo dục họ thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, răn đe mọi người không được phạm tội.

– GV nhấn mạnh: Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự, do Toà án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó (Điều 31 Bộ luật Hình sự). Hình phạt là công cụ hữu hiệu được Nhà nước sử dụng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

– Cuối hoạt động này, GV nhắc lại nội dung ở phần chốt kiến thức trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

a) Mục tiêu: HS nêu được các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu thông tin, trường hợp về một nguyên tắc, thảo luận và trả lời câu hỏi liên quan.

– GV phân tích thêm để giúp HS hiểu pháp luật hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Với tư cách là một ngành luật độc lập, pháp luật hình sự có các nguyên tắc đặc trưng riêng. Nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự là những tư tưởng chỉ đạo, chi phối quá trình xây dựng, hoàn thiện và áp dụng các quy định của pháp luật hình sự

trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Các nguyên tắc của luật hình sự được chia thành hai nhóm: nhóm các nguyên tắc chung và nhóm các nguyên tắc chuyên ngành (đặc thù).

+ Nguyên tắc chung là các nguyên tắc đặc trưng chung cho tất cả các ngành luật, trong đó có luật hình sự như: nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc dân chủ, nguyên tắc nhân đạo. Tuy nhiên, sự biểu hiện của nguyên tắc chung trong luật hình sự sẽ có những điểm khác với các ngành luật khác thông qua đặc điểm đặc thù của ngành luật này.

+ Nguyên tắc chuyên ngành (đặc thù) của luật hình sự là những nguyên tắc đặc trưng riêng cho ngành luật hình sự như: nguyên tắc hành vi, nguyên tắc có lỗi, nguyên tắc cá thể hoá trách nhiệm hình sự và hình phạt.

– Các nhóm thảo luận và cử đại diện trình bày, cả lớp lắng nghe và bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

**** Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa***

1/ Là nguyên tắc cơ bản trong xây dựng pháp luật. Trong pháp luật hình sự, nguyên tắc pháp chế đòi hỏi: "Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 2 Bộ luật Hình sự)".

Yêu cầu tuân thủ pháp luật của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự được thể hiện như sau:

+ Cơ sở của trách nhiệm hình sự và việc áp dụng hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt cũng như việc áp dụng mọi hình thức trách nhiệm hình sự với tính chất là hậu quả pháp lí của hành vi phạm tội đều phải do pháp luật hình sự quy định.

+ Việc xét xử phải đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, không để oan người vô tội. Hình phạt mà Toà án tuyên cho người phạm tội phải phù hợp với các quy định của luật hình sự. Trong toàn lãnh thổ Việt Nam, luật hình sự phải được áp dụng như nhau, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, thành phần xã hội,... đối với người phạm tội.

+ Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi mỗi người dân đều phải tuân thủ pháp luật, không ngừng tăng cường cảnh giác, nâng cao ý thức pháp luật, tích cực đấu tranh phòng, chống tội phạm.

+ Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam được thể hiện ở việc xét xử hình sự phải đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm, không xử oan người vô tội, hình phạt phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

2/ Ở trường hợp trên, V và H bị xử phạt vi phạm hành chính về điều kiện kết hôn do tại thời điểm hai người kết hôn Bộ luật Hình sự không có quy định tội tảo hôn.

Cơ sở của việc truy cứu trách nhiệm hình sự, xác định tội phạm, áp dụng hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt,... với tính chất là hậu quả pháp lí của hành vi phạm tội đều phải do pháp luật hình sự quy định.

3/ Việc tuân thủ nguyên tắc pháp chế sẽ ngăn ngừa lạm dụng quyền lực, hạn chế oan sai trong xét xử, định tội. Bảo đảm không bỏ lọt tội phạm, không để oan người vô tội.

** Nguyên tắc bình đẳng*

1/ Ý kiến của C là sai, trái với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Bộ luật Hình sự.

Nguyên tắc bình đẳng là nguyên tắc hiến định được quy định trong Hiến pháp và được cụ thể hoá trong các ngành luật. Trong pháp luật hình sự, nguyên tắc bình đẳng thể hiện: "Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội" (điểm b khoản 1 Điều 3 Bộ luật Hình sự).

Nguyên tắc bình đẳng trong luật hình sự còn ẩn trong yêu cầu của nguyên tắc pháp chế: việc xét xử phải đúng người, đúng tội, đúng hình phạt, đúng pháp luật. Hình phạt mà Toà án tuyên cho người phạm tội phải căn cứ vào quy định của luật hình sự, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, thành phần xã hội,… của người phạm tội.

Trong áp dụng luật hình sự, việc truy cứu trách nhiệm hình sự, áp dụng hình phạt và xử lí tội phạm không bị chi phối bởi giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội của người phạm tội.

2/ Việc tuân thủ nguyên tắc bình đẳng trong luật hình sự sẽ góp phần ngăn ngừa sự lạm dụng quyền lực, hạn chế oan sai trong định tội, định khung hình phạt. Bảo đảm việc định tội đúng người, đúng tội, đúng hình phạt, không bỏ lọt tội phạm, không để oan người vô tội.

Nguyên tắc bình đẳng trong luật hình sự thể hiện: luật hình sự Việt Nam đối xử công bằng, không miễn trừ hay cho cá nhân, tổ chức được hưởng quyền ưu đãi ngoại lệ. Mọi hành vi phạm tội đều bị xử lí như nhau. Việc định tội và áp dụng hình phạt chỉ căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Không phân biệt đối xử, không quy định những quyền, đặc lợi cho tầng lớp nhân dân nào trong xã hội vì địa vị hay vì tình trạng tài sản của họ.

** Nguyên tắc dân chủ*

– Nguyên tắc dân chủ là nguyên tắc chung trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Trong pháp luật hình sự, nguyên tắc dân chủ bảo vệ quyền dân chủ của công dân, xử lí nghiêm minh các hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân. Chương 15 Bộ luật Hình sự dành 11 điều (từ Điều 157 đến Điều 167) quy định các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

– Nguyên tắc dân chủ thể hiện quyền lợi của công dân đều được bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm quyền dân chủ của công dân đều bị xử lí.

1/ Trong trường hợp trên, pháp luật bảo vệ quyền tố cáo của bà H bằng việc xử lí ông C về hai tội: tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo theo Điều 166 Bộ luật Hình sự và tội cố ý gây thương tích (đánh bà H) theo Điều 134 Bộ luật Hình sự.

2/ Việc các cá nhân, tổ chức tham gia góp ý xây dựng Bộ luật Hình sự chứng tỏ nhân dân có quyền làm chủ, có quyền tham gia vào việc góp ý, xây dựng pháp luật, bao gồm cả luật hình sự.

** Nguyên tắc nhân đạo*

1/ Trong các trường hợp trên:

+ Việc chị M được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 67 Bộ luật Hình sự là tạo điều kiện để chị có thời gian chăm sóc cho con nhỏ (dưới 36 tháng). Để em bé được gần mẹ, được mẹ nuôi dưỡng và chăm sóc.

+ Anh T được miễn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 Bộ luật Hình sự. Do nhận thấy anh T đã ăn năn hối hận về hành vi của mình, đã lập công chuộc tội và có khả năng giáo dục, cải tạo nên Nhà nước cho anh T được hưởng sự khoan hồng và tạo điều kiện để anh tự cải tạo, làm lại cuộc đời.

2/ GV yêu cầu HS lấy ví dụ thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong các trường hợp: giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 63 Bộ luật Hình sự), tha tù trước thời hạn có điều kiện (Điều 66 Bộ luật Hình sự),…

GV nhấn mạnh nội dung của nguyên tắc:

+ Nguyên tắc nhân đạo là một trong những nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Hình sự. Nội dung cơ bản của nguyên tắc nhân đạo là tạo điều kiện cho người phạm tội tự cải tạo, làm lại cuộc đời và có cơ hội để sớm hoà nhập vào cộng đồng. Hình phạt trong pháp luật hình sự không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giúp họ trở thành công dân có ích cho xã hội.

+ Nguyên tắc nhân đạo được thể hiện trong nhiều điều luật của Bộ luật Hình sự và tập trung trong nguyên tắc xử lí người phạm tội (khoản 1 Điều 3), đó là:

• Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra.

• Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.

• Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt tại các cơ sở giam giữ, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có đủ điều kiện do Bộ luật Hình sự quy định, thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện.

• Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hoà nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xoá án tích.

+ Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử (khoản 2 Điều 40 Bộ luật Hình sự).

+ Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển

lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội. (khoản 2 Điều 5 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024).

**** Nguyên tắc hành vi***

1/ T không bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì suy nghĩ của T không phải là hành vi cụ thể và không được quy định trong Bộ luật Hình sự.

2/ Pháp luật hình sự không cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự về tư tưởng của họ mà chỉ được truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi của họ và khi hành vi đó thoả mãn các dấu hiệu của tội phạm cụ thể được quy phạm pháp luật hình sự quy định. Điều này nhằm hạn chế các lỗ hổng trong pháp luật, hạn chế việc tuỳ tiện áp dụng luật hình sự theo suy luận cá nhân. Nguyên tắc pháp chế và nguyên tắc hành vi là hai nguyên tắc quan trọng để thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân trong pháp luật hình sự.

**** Nguyên tắc có lỗi***

1/ A, y tá P bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì hành vi vi phạm của mình, xâm hại tới các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Anh C không bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì anh C không có lỗi. Tai nạn xảy ra là hậu quả của việc phóng nhanh, vượt ẩu, lấn đường của xe đi ngược chiều.

2/ A bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì A có lỗi. Lỗi của A là cố ý gây tổn hại cho sức khoẻ người khác.

Y tá P bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì y tá P có lỗi. Lỗi của y tá P là vô ý do cẩu thả, gây hậu quả nguy hại cho xã hội.

3/ Sự cần thiết của nguyên tắc có lỗi trong pháp luật hình sự dựa trên cơ sở: Lỗi là một trong bốn dấu hiệu bắt buộc phải có trong hành vi phạm tội của tội phạm (tính nguy hiểm cho xã hội, tính có lỗi, tính trái pháp luật hình sự và tính chịu hình phạt). Lỗi phản ánh tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội do họ thực hiện, gây ra thiệt hại hoặc đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, khi hành vi đó được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý. Lỗi là một trong những cơ sở của trách nhiệm hình sự, không có lỗi thì không có tội.

Ý nghĩa của nguyên tắc có lỗi thể hiện: Nguyên tắc có lỗi không cho phép quy tội khách quan, có nghĩa là không truy cứu trách nhiệm hình sự một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội khi chưa xác định được lỗi của họ, không được xác định tội danh và xem xét hậu quả để xác định hình phạt khi chưa xác định lỗi của người phạm tội, bảo đảm đúng người, đúng tội, tránh làm oan cho người vô tội.

GV nhấn mạnh nội dung của nguyên tắc: Nguyên tắc có lỗi trong pháp luật hình sự thể hiện, một người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi người đó có lỗi. Những hành vi gây thiệt hại cho xã hội nhưng người thực hiện hành

vi đó không có lỗi (vì những lí do như: họ bị mất năng lực nhận thức và khả năng điều khiển hành vi vì mắc bệnh tâm thần hoặc họ ở trong tình trạng bất khả kháng) thì không bị coi là tội phạm và chủ thể thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Theo Điều 10 và Điều 11 Bộ luật Hình sự có hai loại lỗi: cố ý phạm tội và vô ý phạm tội.

– Lỗi cố ý phạm tội:

+ Lỗi cố ý trực tiếp: Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

+ Lỗi cố ý gián tiếp: Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

– Lỗi vô ý phạm tội:

+ Vô ý do quá tự tin: Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

+ Vô ý do cẩu thả: Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

**** Nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự***

1/ A và B chịu mức hình phạt khác nhau do hành vi A (trực tiếp gây thương tích cho nạn nhân) có tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn hành vi của B (giúp sức cho A). Vì vậy, mức hình phạt A phải chịu nặng hơn so với B.

2/ Sự cần thiết của nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự dựa trên cơ sở: trách nhiệm hình sự phải được xác định đúng cho từng người phạm tội, hình phạt áp dụng cho người phạm tội cụ thể phải tương xứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã gây ra và phải phù hợp với nhân thân cũng như hoàn cảnh của người phạm tội. Có như vậy, chức năng giáo dục của luật hình sự mới được hiện thực.

GV nhấn mạnh nội dung của nguyên tắc: Phân hoá trách nhiệm hình sự bao gồm hai nội dung không tách rời nhau là phân hoá trách nhiệm hình sự trong luật hình sự và cá thể hoá trách nhiệm hình sự trong áp dụng luật hình sự.

– Phân hoá trách nhiệm hình sự trong luật hình sự thể hiện:

+ Phân loại tội phạm thành các nhóm tội khác nhau để có các quy định khác nhau về trách nhiệm hình sự.

+ Đa dạng hoá hệ thống hình phạt.

+ Phân hoá chế tài của mỗi tội thành nhiều khung hình phạt khác nhau.

– Cá thể hoá trách nhiệm hình sự trong áp dụng luật hình sự đòi hỏi: trách nhiệm hình sự phải được xác định đúng cho từng người phạm tội, hình phạt áp dụng cho người phạm tội cụ thể phải tương xứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã gây ra và phải phù hợp với nhân thân cũng như hoàn cảnh của người phạm tội.

– Khoản 1, 2 Điều 3 Bộ luật Hình sự về nguyên tắc xử lí đã thể hiện nội dung nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự như sau:

+ Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.

+ Nghiêm trị người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

+ Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra.

+ Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.

Cuối hoạt động này, GV nhắc lại nội dung ở phần chốt kiến thức trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học, thực hành xử lí một số tình huống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. *Em đồng tình hay không đồng tình với nhận định nào dưới đây về tội phạm? Vì sao?*

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, viết kết quả thảo luận ra giấy, cử đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Không đồng tình, vì chỉ những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự mới là tội phạm.

b. Không đồng tình, vì một hành vi bị coi là tội phạm phải có đủ bốn dấu hiệu: tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, tính có lỗi, tính trái pháp luật hình sự và tính chịu hình phạt.

c. Đồng tình, vì nếu hành vi đe doạ đó có căn cứ làm cho người bị đe doạ lo sợ rằng việc đe doạ này sẽ được thực hiện thì hành vi đó cũng được coi là hành vi nguy hiểm cho xã hội. Ví dụ Điều 133 Bộ luật Hình sự – tội đe doạ giết người.

d. Không đồng tình, vì đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

e. Không đồng tình, vì khi quyết định hình phạt, Toà án căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

g. Không đồng tình, vì hình phạt ngoài mục đích trừng trị người phạm tội, còn có mục đích giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

2. *Hãy chỉ ra tác hại và hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật hình sự sau:*

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, cử đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. Cả lớp cho ý kiến bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đua xe trái phép là hành vi cản trở giao thông, gây nguy hiểm, mất an toàn đối với người tham gia giao thông và bản thân.

b. Trộm cắp tài sản của công dân là hành vi xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân.

c. Trả thù người tố cáo là hành vi xâm phạm quyền tố cáo – xâm phạm một trong các quyền dân chủ của công dân.

d. Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân là hành vi xâm phạm trật tự, an toàn xã hội.

e. Vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới là hành vi xâm phạm trật tự quản lí kinh tế mà cụ thể là trật tự quản lí việc xuất nhập khẩu hàng hoá, tiền tệ, kim khí, đá quý.

Đây là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật Hình sự. Người thực hiện những hành vi này, tuỳ theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, lỗi của người thực hiện hành vi,... có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. *Trường hợp nào sau đây phải chịu trách nhiệm hình sự? Vì sao?*

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, viết kết quả thảo luận ra giấy, cử đại diện nhóm trình bày. Cả lớp cho ý kiến bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Q không phải chịu trách nhiệm hình sự do không có lỗi.

b. O phải chịu trách nhiệm hình sự do có hành vi trộm cắp tài sản được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự.

c. N không phải chịu trách nhiệm hình sự do tỉ lệ thương tật của người bị đánh < 11% (theo Điều 134 Bộ luật Hình sự). N sẽ bị xử lí vi phạm pháp luật hành chính theo quy định.

d. Y sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự do thực hiện hành vi bẻ khoá, lấy cắp xe; H (14 tuổi) do đứng cảnh giới nên không phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng bị xử lí vi phạm pháp luật hành chính theo quy định.

4. *Em hãy cho biết nguyên tắc nào của pháp luật hình sự Việt Nam được áp dụng trong các trường hợp sau:*

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, viết kết quả thảo luận ra giấy, cử đại diện nhóm trình bày. Cả lớp cho ý kiến bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Nguyên tắc nhân đạo: thể hiện qua việc anh D được xét giảm thời gian chấp hành hình phạt và ra tù sớm trước thời hạn 2 năm do cải tạo tốt. Theo điểm e, khoản 1 Điều 3 – Nguyên tắc xử lí thì: Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt tại các cơ sở giam giữ, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có đủ điều kiện do Bộ luật này quy định, thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện.

b. Nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự, nguyên tắc pháp chế. Toà án đã quyết định mức hình phạt khác nhau trên cơ sở xem xét tính chất, mức độ tham gia trong hành vi phạm tội của A và B.

c. Nguyên tắc hành vi: luật hình sự không truy cứu trách nhiệm khi chưa có hành vi phạm tội xảy ra.

d. Nguyên tắc có lỗi: bác sĩ V bị truy cứu trách nhiệm hình sự với lỗi vô ý làm chết người.

e. Nguyên tắc dân chủ: ông N bắt giữ người trái phép, xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân. Việc ông N bị Toà án kết tội giam giữ người trái pháp luật theo Điều 157 Bộ luật Hình sự thể hiện pháp luật bảo vệ quyền tự do dân chủ của công dân, thể hiện nguyên tắc dân chủ trong pháp luật hình sự.

5. *Em hãy phân tích tác hại, hậu quả có thể xảy ra nếu Y, N thực hiện ý định của mình.*

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, mỗi nhóm phân tích một trường hợp.

– GV mời một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Trộm cắp là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự. Nếu thực hiện ý định, Y sẽ phạm tội trộm cắp tài sản và có thể bị phạt tù theo quy định của pháp luật. Đây là ý định sai, Y không nên thực hiện.

b. Hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là hành vi vi phạm pháp luật hình sự quy định tại Điều 323 Bộ luật Hình sự và phải chịu trách nhiệm pháp lí, có thể là bị phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. N không nên thực hiện ý định này.

6. *Em hãy cùng bạn đóng vai để đưa ra lời khuyên cho S và Ph trong các tình huống sau:*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm, tổ chức đóng vai và đưa ra cách xử lí tình huống.

– GV mời đại diện một vài nhóm lên đóng vai, đưa ra lời khuyên. Các nhóm khác nhận xét và cho ý kiến bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Khuyên S kêu to để mọi người xung quanh phát hiện để giúp S ngăn ngừa hành vi phạm tội. Hoặc khuyên S có thể nhẹ nhàng gọi điện thông báo cho số điện thoại của đường dây nóng hay báo cho người thân nhằm ngăn ngừa hành vi phạm tội đó.

b. Khuyên bạn không đi giao ma tuý cho ông M, vì vận chuyển ma tuý là phạm tội theo quy định tại Điều 250 Bộ luật Hình sự.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan tới pháp luật hình sự một cách chủ động, sáng tạo.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy viết bài chia sẻ quan điểm cá nhân về vai trò của pháp luật hình sự trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

2. Trong thời gian chấp hành án tù tại trại giam, anh X thật sự ăn năn, hối lỗi về việc làm của mình nên tích cực học tập, tự giác chấp hành nội quy sinh hoạt, lao động của trại giam. Anh đã được giảm án 3 năm tù và được ra tù trước thời hạn. Em hãy viết một đoạn văn chia sẻ cảm xúc và suy nghĩ của bản thân về trường hợp anh X.

Gợi ý: Có thể nêu cảm xúc và suy nghĩ về những việc anh X đã làm nên phải chịu án tù giam; những việc đã làm để được giảm thời hạn chấp hành hình phạt trở về với gia đình; những điều cần phải làm sau khi được trở về với cuộc sống xã hội.

BÀI 7: PHÁP LUẬT HÌNH SỰ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên phạm tội.

2. Về năng lực

– Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về pháp luật hình sự liên quan đến người dưới 18 tuổi phạm tội.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến người dưới 18 tuổi phạm tội.

– Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc góp phần xây dựng pháp luật hình sự Việt Nam liên quan đến người chưa thành niên; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: hiểu được một số vấn đề cơ bản về pháp luật hình sự Việt Nam liên quan đến người chưa thành niên; bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với pháp luật hình sự Việt Nam liên quan đến người chưa thành niên.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện pháp luật hình sự.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam, Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV CĐHTGDKT&PL lớp 10;

– Tranh ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan trực tiếp tới bài học trong Bộ luật Hình sự, Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024;

– Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về chủ đề bài học; Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS kể về một trường hợp người phạm tội dưới 18 tuổi vi phạm pháp luật đã từng đọc qua báo chí hoặc mạng xã hội và cho biết hậu quả có thể phải gánh chịu đối với hành vi đó.

– HS liệt kê ra giấy các hậu quả cụ thể mà người đó phải gánh chịu, bao gồm cả hình phạt pháp lí và những mất mát về cơ hội tương lai.

– HS trình bày ý kiến cá nhân trước lớp, sau đó GV dẫn dắt về đặc điểm nhân đạo và mục đích giáo dục của pháp luật hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU TUỔI CHỊU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

a) Mục tiêu: HS nêu được tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin và nghiên cứu tình huống trong SGK để trả lời các câu hỏi:

1/ Trong tình huống trên, ai là người phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản? Vì sao?

2/ Theo em, tại sao khi xử lí hành vi vi phạm pháp luật hình sự phải xác định rõ tuổi của người vi phạm?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Trong tình huống trên, S là người phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản. Vì theo Điều 12 Bộ luật Hình sự về tuổi chịu trách nhiệm hình sự, mặc dù S và H cùng thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nhưng ở thời điểm phạm tội S đã trên 16 tuổi (tròn 17 tuổi) nên phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội trộm cắp tài sản (Điều 134 Bộ luật Hình sự), H chưa đủ 14 tuổi (13 tuổi 6 tháng) không bị coi là người chưa thành niên phạm tội nhưng H sẽ bị xử lí hành chính về hành vi vi phạm pháp luật của mình.

2/ GV phân tích Điều 12 Bộ luật Hình sự quy định: người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự đối với những tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Việc xác định rõ độ tuổi là bắt buộc vì:

+ Căn cứ để truy cứu trách nhiệm: Tuổi là yếu tố đầu tiên để xác định một người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự hay không (Luật quy định các mốc dưới 14, từ 14 đến dưới 16, và từ 16 tuổi trở lên). Quy định này dựa trên sự phát triển về nhận thức, tâm sinh lí của người dưới 18 tuổi.

+ Áp dụng hình phạt phù hợp: Để áp dụng các chính sách xử lí khác nhau (ví dụ: người chưa thành niên được ưu tiên giáo dục, cải tạo và có mức hình phạt tối đa thấp hơn so với người lớn).

+ Đảm bảo tính nhân đạo: Giúp pháp luật có sự khoan hồng và biện pháp xử lí phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí, khả năng nhận thức của từng lứa tuổi.

Vì thế khi xử lí hành vi vi phạm pháp luật hình sự, cần xác định rõ độ tuổi của người phạm tội.

– Cuối hoạt động, GV nhắc lại nội dung phần chốt kiến thức trong SGK.

Hoạt động 2. NGUYÊN TẮC XỬ LÍ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được nguyên tắc xử lí người chưa thành niên phạm tội theo Luật Tư pháp người chưa thành niên. Hiểu mục đích, ý nghĩa của nguyên tắc xử lí đối với người chưa thành niên phạm tội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc các trường hợp trong SGK trả lời câu hỏi:

1/ Việc xử lí đối với T và M trong các tình huống trên thể hiện những nguyên tắc nào trong xử lí người chưa thành niên phạm tội?

2/ Theo em, các quyết định xử lí trên có ý nghĩa gì đối với việc giáo dục, giúp người chưa thành niên sửa chữa sai lầm và phát triển lành mạnh?

– GV mời một vài nhóm lên trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận:

1/ Việc xử lí đối với T và M trong các tình huống trên thể hiện những nguyên tắc sau:

+ Việc xử lí đối với người chưa thành niên phạm tội phải căn cứ vào hành vi phạm tội, nhân thân, độ tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Cụ thể T và M đều là người chưa thành niên, phạm tội lần đầu; có khả năng giáo dục, cải tạo. T và M thật sự ăn năn hối lỗi về hành vi của mình, thành thật khai báo, nhận tội, bản thân đã cùng gia đình khắc phục hậu quả, nên Hội đồng xét xử quyết định các áp dụng biện pháp sao cho bảo đảm lợi ích tốt nhất của họ, nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh.

+ Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, và bảo đảm lợi ích tốt nhất cho họ. Cụ thể, Hội đồng xét xử đã phán quyết: T phạm tội cướp giật tài sản (theo khoản 1 Điều 171 Bộ luật Hình sự) và áp dụng hình phạt 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 tháng. Đồng thời, giao bị cáo cho Uỷ ban nhân dân xã nơi cư trú và gia đình phối hợp giám sát, giáo dục. Với M, do M chưa đủ 16 tuổi, phạm tội lần đầu, thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng, Hội đồng xét xử đã quyết định không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với M và áp dụng biện pháp bồi thường thiệt hại và xin lỗi nạn nhân.

2/ Nguyên tắc xử lí đối với người chưa thành niên phạm tội thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự, đồng thời bảo đảm lợi ích tốt nhất cho họ, thực hiện mục đích chủ yếu là giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội. Các quyết định xử lí đối với T và M có ý nghĩa rất lớn:

+ Tạo cơ hội làm lại cuộc đời: Giúp các em không bị cách li khỏi xã hội, sớm tái hoà nhập cộng đồng, tiếp tục học tập và phát triển lành mạnh, tránh việc bị kì thị hay ảnh hưởng đến tương lai lâu dài.

+ Khuyến khích sự hối cải: Khi thấy sự khoan hồng của pháp luật, các em sẽ có động lực để sửa chữa lỗi lầm, nhận thức rõ sai phạm để không tái phạm.

+ Đảm bảo sự phát triển tâm sinh lí: Giúp các em tiếp tục được đi học, được sự quan tâm của gia đình và cộng đồng, giúp hình thành nhân cách tốt hơn trong tương lai.

+ Tính răn đe đi kèm giáo dục: Vừa giúp các em hiểu giá trị của việc chịu trách nhiệm về hành vi của mình, vừa thể hiện tính ưu việt, nhân văn của pháp luật Việt Nam.

Người chưa thành niên là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất, tâm sinh lí, trình độ nhận thức còn hạn chế, dễ bị kích động, bị lôi kéo nhưng dễ thay đổi, thích nghi với hoàn cảnh mới, dễ giáo dục, cải tạo. Việc phạm tội của người chưa thành niên có một phần trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội. Do vậy, việc xử lí người dưới 18 tuổi phạm tội phải:

+ Căn cứ vào hành vi phạm tội, nhân thân, độ tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân, điều kiện gây ra tội phạm và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

+ Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết.

+ Mục đích chủ yếu là giúp người chưa thành niên thay đổi nhận thức, nhận biết, sửa chữa sai lầm đã gây ra, tự rèn luyện để khắc phục, ngăn ngừa nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội và giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội.

+ Phải phối, kết hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường, tổ chức xã hội và chính quyền địa phương nơi cư trú trong việc giám sát, giáo dục họ.

– Cuối hoạt động, GV nhấn mạnh nội dung nguyên tắc xử lí đối với người chưa thành niên phạm tội trong SGK.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU MỘT SỐ BIỆN PHÁP XỬ LÍ CHUYỂN HƯỚNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được các biện pháp xử lí chuyển hướng áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội; đồng thời hiểu được ý nghĩa của việc ưu tiên áp dụng biện pháp xử lí chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, thảo luận về một biện pháp xử lí chuyển hướng và trả lời các câu hỏi tương ứng cuối mỗi biện pháp.

Lưu ý: GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu từng biện pháp như trong SGK.

– Các nhóm cử đại diện trình bày kết quả thảo luận, cả lớp nhận xét góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

**** Biện pháp khiển trách***

1/ Thủ trưởng Cơ quan điều tra căn cứ vào các yếu tố sau để áp dụng biện pháp khiển trách đối với H: H 17 tuổi, lần đầu phạm tội, đã nhận thức rõ sai phạm, thật sự ăn năn hối hận về hành vi phạm tội và hậu quả gây ra, đã thành thật khai báo với cơ quan điều tra.

Việc áp dụng biện pháp khiển trách đối với H là sự nhắc nhở, phê bình nghiêm khắc của Nhà nước đối với H, giúp H nhận thức rõ hành vi phạm tội và hậu quả gây ra cho cộng đồng, xã hội để từ đó quyết tâm sửa chữa sai lầm, trở thành người công dân có ích cho xã hội.

2/ Biện pháp khiển trách đối với người chưa thành niên phạm tội mang ý nghĩa nhân đạo sâu sắc, nhằm thay thế sự trừng trị bằng việc giáo dục và răn đe để các em nhận thức rõ sai lầm, từ đó có cơ hội tự sửa chữa mà không phải mang án tích.

Khi áp dụng biện pháp khiển trách, người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, được sống với gia đình, được gia đình, chính quyền địa phương cùng giám sát, giáo dục họ thực hiện các nghĩa vụ của người chấp hành biện pháp xử lí chuyển hướng trong thời gian chịu sự giám sát.

Việc áp dụng biện pháp này giúp bảo vệ tâm lí non nớt của người chưa thành niên khỏi sự kì thị của xã hội và tạo điều kiện để các em duy trì các mối quan hệ xã hội lành mạnh, đồng thời đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình và chính quyền địa phương trong việc phối hợp giám sát, uốn nắn hành vi để các em sớm trở thành công dân có ích.

** Biện pháp bồi thường thiệt hại*

1/ Hội đồng xét xử căn cứ vào các yếu tố sau để ra quyết định áp dụng biện pháp bồi thường thiệt hại đối với B:

+ B là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng (vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ).

+ B có thái độ ăn năn, hối lỗi về hành vi của mình.

+ Gia đình B có sự quan tâm, chủ động đưa nạn nhân đi cấp cứu và tự nguyện bồi thường thiệt hại.

+ Chị H (người bị hại) đã đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn trách nhiệm hình sự cho B.

Việc áp dụng biện pháp bồi thường thiệt nhằm buộc người phạm tội phải khắc phục hậu quả do mình gây ra (về vật chất hoặc tinh thần), giúp bù đắp tổn thất cho người bị hại, đồng thời giáo dục ý thức trách nhiệm cho người chưa thành niên. Thời gian thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do cơ quan có thẩm quyền ấn định nhưng không quá 1 năm.

2/ Việc áp dụng biện pháp bồi thường thiệt hại nhằm giúp người chưa thành niên trực tiếp chịu trách nhiệm về hậu quả mình gây ra, qua đó rèn luyện ý thức sống có trách nhiệm, biết bù đắp tổn thất cho người khác và học cách tôn trọng giá trị của con người. Đây là phương thức giáo dục hiệu quả để các em thấu hiểu sai lầm, rèn luyện nhân cách và xây dựng nền tảng đạo đức vững vàng hơn. Đồng thời, các em được sống trong môi trường cộng đồng, được học tập và phát triển bản thân, được gia đình, chính quyền giáo dục,... để trở thành công dân có ích cho xã hội. Bên cạnh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại thì các em phải thực hiện nghĩa vụ của người chấp hành các biện pháp xử lí chuyển hướng theo quy định.

** Biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu*

1/ Căn cứ để Hội đồng xét xử áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu đối với P là:

+ Độ tuổi và hành vi: P (17 tuổi) phạm tội cố ý gây thương tích (khung hình phạt nhẹ, không quá 3 năm tù).

+ Nhân thân: Qua nghiên cứu hồ sơ, P có khả năng tự cải tạo dưới sự giám sát của địa phương mà không cần cách li khỏi xã hội.

+ Điều kiện thực hiện: P có nơi cư trú rõ ràng để Uỷ ban nhân dân và gia đình có thể phối hợp giám sát, giáo dục.

2/ Biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu giúp người chưa thành niên phạm tội được quản lí và giáo dục ngay tại cộng đồng; tạo điều kiện để người chưa thành niên sửa chữa sai lầm mà không bị cách li khỏi xã hội, tránh được mặc cảm trong cuộc sống sau này. Biện pháp này góp phần nâng cao ý thức, phát huy vai trò của gia đình, chính quyền và các tổ chức xã hội trong việc giám sát, giáo dục, giúp đỡ người chưa thành niên phạm tội cải tạo, sửa chữa sai lầm để trở thành công dân có ích cho xã hội.

Lưu ý: GV nhấn mạnh nghĩa vụ mà người phạm tội phải thực hiện khi bị áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục: không được đi khỏi nơi cư trú khi không được phép, được tạo điều kiện học tập, lao động và phải chấp hành các nghĩa vụ dưới sự giám sát của chính quyền cơ sở và tổ chức xã hội được Toà án giao trách nhiệm.

Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã chấp hành một phần hai thời hạn và có nhiều tiến bộ thì Uỷ ban nhân dân xã nơi được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, cơ quan đã áp dụng biện pháp này có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, đặc khu.

Thời gian áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu từ 06 tháng đến 2 năm.

**** Biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng***

1/ Căn cứ để Hội đồng xét xử áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với A là:

+ Độ tuổi và tính chất hành vi: A 14 tuổi khi phạm tội, bị bắt khi tham gia vụ cướp giật tài sản (tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội).

+ Môi trường sống: ở với bà ngoại già yếu, thiếu sự quan tâm, chăm sóc và giáo dục của gia đình, hay bị bạn xấu rủ rê đã nhiều lần vi phạm pháp luật. Vì thế, để sửa chữa sai lầm, tránh xa bạn bè xấu, A cần phải được cách li khỏi môi trường đang sống.

2/ Trong thời gian ở trường giáo dưỡng, A đã nhận thức được hành vi sai trái của mình, chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ học tập, lao động theo sự quản lí, giáo dục của nhà trường, có nhiều tiến bộ nên được nhà trường đề nghị Toà án xem xét việc chấm dứt trước thời hạn giáo dục tại trường giáo dưỡng.

3/ Việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên phạm tội là một biện pháp xử lí chuyển hướng khác với các biện pháp xử lí chuyển hướng tại cộng đồng. Biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng cách li người chưa thành niên phạm tội khỏi môi trường đang sống, đưa họ vào môi trường sống kỉ luật, nề nếp, được học tập, giáo dục, lao động phù hợp với lứa tuổi để có thể nhận thức được sai lầm, sửa chữa những hành vi vi phạm, phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ.

Thời hạn áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng từ 06 tháng đến 02 năm.

– Cuối hoạt động này, GV nhắc lại nội dung chính ở phần chốt trong SGK và giúp HS biết thêm được một số biện pháp xử lí chuyển hướng khác; đồng thời, HS biết được nguyên tắc, mục đích của việc áp dụng biện pháp xử lí chuyển hướng.

+ Biện pháp xử lí chuyển hướng là biện pháp giám sát, giáo dục, phòng ngừa áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội, bao gồm các biện pháp xử lí chuyển hướng tại cộng đồng: Khiển trách; Xin lỗi bị hại; Bồi thường thiệt hại; Giáo dục tại xã, phường, đặc khu; Quản thúc tại gia đình; Hạn chế khung giờ đi lại; Cấm tiếp xúc với người có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội mới; Cấm đến địa điểm có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội mới; Tham gia chương trình học tập, dạy nghề; Tham gia điều trị hoặc tư vấn tâm lí; Thực hiện công việc phục vụ cộng đồng và biện pháp Giáo dục tại trường giáo dưỡng.

+ Nguyên tắc áp dụng biện pháp xử lí chuyển hướng:

• Việc áp dụng biện pháp xử lí chuyển hướng phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; khả năng giáo dục, phục hồi của người chưa thành niên phạm tội và sự an toàn của bị hại, cộng đồng.

• Việc lựa chọn biện pháp xử lí chuyển hướng áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội phải phù hợp với hoàn cảnh, độ tuổi, đặc điểm tâm sinh lí của họ.

• Người chưa thành niên phạm tội có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lí chuyển hướng tại cộng đồng.

• Không áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đồng thời với các biện pháp xử lí chuyển hướng tại cộng đồng.

+ Việc áp dụng biện pháp xử lí chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội nhằm mục đích:

• Giúp người chưa thành niên thay đổi nhận thức, nhận biết, sửa chữa sai lầm đã gây ra; tự rèn luyện, khắc phục, ngăn ngừa nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội và giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội.

• Đẩy mạnh việc hoà giải giữa người chưa thành niên và bị hại bị ảnh hưởng bởi hành vi phạm tội của người chưa thành niên.

• Nâng cao trách nhiệm của gia đình và cộng đồng tham gia trực tiếp vào hoạt động xử lí chuyển hướng.

• Hạn chế tác động tiêu cực của thủ tục tố tụng hình sự đối với người chưa thành niên.

• Ngăn ngừa người chưa thành niên phạm tội mới, tạo điều kiện tái hoà nhập cộng đồng.

Hoạt động 4. TÌM HIỂU CÁC HÌNH PHẠT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được các hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, thảo luận về một hình phạt và trả lời các câu hỏi tương ứng ở cuối mỗi hình phạt.

Lưu ý: GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu lần lượt từng hình phạt như trong SGK.

– Các nhóm cử đại diện trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

* ***Hình phạt cảnh cáo***

1/ Căn cứ để Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với A là: tuổi của A khi phạm tội (A 16 tuổi 11 tháng), thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng nhưng chưa đến mức miễn trách nhiệm hình sự, có các tình tiết giảm nhẹ như: thành khẩn khai báo, được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho A.

2/ Hình phạt cảnh cáo thể hiện sự khiển trách, nhắc nhở công khai của Nhà nước, nhằm giáo dục người chưa thành niên nhận thức được sai lầm, tự giác sửa chữa hành vi, không tái phạm mà không cần áp dụng các hình phạt nghiêm khắc hơn.

GV nhấn mạnh hình phạt cảnh cáo nhằm mục đích, cảnh cáo răn đe người phạm tội; đồng thời tạo điều kiện cho những người phạm tội thật sự ăn năn, hối cải sửa chữa sai lầm để trở thành người công dân có ích cho xã hội.

**** Hình phạt tiền***

1/ Toà án áp dụng hình phạt tiền với mức tiền phạt là 40 triệu đồng đối với K (không quá một phần hai khung hình phạt của tội mà K đã phạm) dựa trên nguyên tắc xử lí người chưa thành niên phạm tội, chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm.

2/ Việc quy định mức phạt tiền trong việc xử lí đối với người chưa thành niên phạm tội buộc họ và gia đình nhận thức rõ trách nhiệm về hành vi vi phạm, góp phần khắc phục hậu quả vật chất do hành vi phạm tội gây ra. Biện pháp này mang tính giáo dục, răn đe ở mức độ phù hợp, giúp người chưa thành niên hình thành ý thức đối với giá trị lao động, đồng thời hạn chế việc áp dụng các hình phạt nghiêm khắc hơn, tạo điều kiện cho họ tiếp tục học tập và sinh hoạt bình thường. Phạt tiền được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

**** Hình phạt cải tạo không giam giữ***

1/ Căn cứ để Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với Q là:

+ Độ tuổi: Q 17 tuổi khi phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng.

+ Nhân thân: Q phạm tội lần đầu, đã thật sự ăn năn, hối lỗi, thành khẩn khai báo.

+ Loại tội phạm: Q phạm tội tàng trữ trái phép vật liệu nổ (Điều 305 Bộ luật Hình sự). Đây là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, cần phải xử lí nghiêm nhưng chưa đến mức phải cách li xã hội.

2/ Uỷ ban nhân dân xã nơi Q cư trú được Hội đồng xét xử giao trách nhiệm giám sát, giáo dục để trực tiếp thực hiện việc quản lí, giáo dục Q trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tại nơi cư trú.

3/ Việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ tạo điều kiện để Q được tiếp tục sống, làm việc ổn định, tự cải tạo dưới sự giám sát, giáo dục của Uỷ ban nhân dân xã nơi cư trú.

Hình phạt cải tạo không giam giữ giúp người chưa thành niên phạm tội nhận thức và sửa chữa sai lầm trong môi trường gia đình và cộng đồng, tạo điều kiện để họ tiếp tục được học tập, lao động và rèn luyện nhân cách. Đồng thời, hạn chế tác động tiêu cực của việc giam giữ, góp phần phòng ngừa tái phạm và hỗ trợ người chưa thành niên phạm tội tái hoà nhập xã hội.

**** Hình phạt tù có thời hạn***

1/ X (16 tuổi) phạm tội đặc biệt nghiêm trọng mà theo quy định của Bộ luật Hình sự, khung hình phạt áp dụng đối với tội này là phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt 12 năm tù có thời hạn đối với X căn cứ vào quy

định về áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội tại Điều 119 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024, cụ thể: Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật của Bộ luật Hình sự được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 15 năm tù, nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần năm mức phạt tù mà điều luật của Bộ luật Hình sự quy định.

2/ Tù có thời hạn là hình phạt nặng nhất trong hệ thống hình phạt áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội. Hình phạt này tước đi tự do, cách li người phạm tội ra khỏi môi trường, đời sống xã hội bình thường trong một thời gian nhất định, để giáo dục và cải tạo họ. Hình phạt tù được áp dụng khi các biện pháp giáo dục và hình phạt khác không đạt hiệu quả.

Quy định về mức hình phạt tù đối với người chưa thành niên phạm tội thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự, cụ thể:

+ Việc xử lí đối với người chưa thành niên phạm tội phải căn cứ vào hành vi phạm tội, nhân thân, độ tuổi, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân, điều kiện gây ra tội phạm.

+ Việc xử lí người chưa thành niên phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của họ.

+ Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

+ Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội.

– Cuối hoạt động này, GV nhắc lại nội dung chính ở phần chốt trong SGK và tổng hợp các nội dung cần lưu ý:

+ Hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục họ ý thức tôn trọng, tuân theo pháp luật và các chuẩn mực đạo đức, lối sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới, có tác dụng phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

+ Toà án chỉ áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội nếu xét thấy việc áp dụng biện pháp xử lí chuyển hướng không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa. Trường hợp phải áp dụng hình phạt thì ưu tiên áp dụng hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

+ Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội.

+ Toà án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa.

+ Khi xử phạt tù có thời hạn, Toà án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người thành niên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất.

+ Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội.

+ Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội nếu thuộc trường hợp: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội; Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít

nghiêm trọng, tội nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng do vô ý, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm (Điều 12 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024).

Hoạt động 5. TÌM HIỂU MỨC HÌNH PHẠT, TỔNG HỢP HÌNH PHẠT, GIẢM MỨC HÌNH PHẠT ĐÃ TUYÊN, THA TÙ TRƯỚC THỜI HẠN, XOÁ ÁN TÍCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được các quy định về mức hình phạt, tổng hợp hình phạt, miễn giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xoá án tích đối với người chưa thành niên phạm tội.

b) Tổ chức thực hiện:

* ***Tổng hợp hình phạt***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp trong SGK trả lời câu hỏi.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Năm 15 tuổi, V phạm hai tội: trộm cắp tài sản (Điều 173 Bộ luật Hình sự) và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác (Điều 134 Bộ luật Hình sự).

Khi xét xử cùng một lần người chưa thành niên phạm nhiều tội thì Toà án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định của Bộ luật Hình sự.

2/ Năm 17 tuổi, V phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác (Điều 134 Bộ luật Hình sự).

Khi xem xét tội của V ở lần phạm tội năm 17 tuổi, Toà án không bỏ qua lần phạm tội của V năm 15 tuổi mà sẽ căn cứ vào mức hình phạt đã tuyên đối với tội V đã phạm năm 15 tuổi để ra quyết định hình phạt. Vì theo Điều 121 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 quy định: Đối với người chưa thành niên phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi, việc tổng hợp hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 của Điều này.

* ***Giảm mức hình phạt đã tuyên***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp trong SGK trả lời câu hỏi.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Căn cứ để N được giảm mức hình phạt đã tuyên là:

+ N đã chấp hành được hai phần năm mức hình phạt.

+ N có nhiền tiến bộ trong thời gian chấp hành hình phạt tại trại giam

+ Ban Giám thị trại đề nghị Toà án xem xét giảm mức hình phạt đối với N.

2/ GV gợi ý một số quy định của pháp luật để HS nêu ví dụ minh hoạ: Điều 123 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024.

Người chưa thành niên phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn thì được Toà án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến 04 năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.

Người chưa thành niên phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Người chưa thành niên phạm tội bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

– Ngoài ra, GV phân tích sâu một số quy định của pháp luật giúp HS biết được nội dung cụ thể:

+ Miễn chấp hành hình phạt là không buộc người bị kết án phải chấp hành toàn bộ hoặc phần còn lại (chưa chấp hành) của mức hình phạt đã tuyên.

+ Miễn chấp hành hình phạt được áp dụng trong giai đoạn thi hành án hình sự khi có các căn cứ theo quy định của pháp luật (Điều 62 Bộ luật Hình sự).

+ Miễn chấp hành hình phạt khác với miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục áp dụng.

+ Miễn trách nhiệm hình sự được các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử khi có các căn cứ, tình tiết phù hợp với quy định của pháp luật (Điều 29 Bộ luật Hình sự).

+ Miễn hình phạt được Toà án áp dụng trong giai đoạn xét xử; người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự (Điều 59 Bộ luật Hình sự).

* ***Tha tù trước thời hạn có điều kiện***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp trong SGK trả lời câu hỏi.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận

1/ U được tha tù trước thời hạn vì:

+ U phạm tội lần đầu và có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt trong thời gian chấp hành hình phạt.

+ U đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù.

+ U có nơi cư trú rõ ràng.

+ U được Ban giám thị trại đề nghị xem xét tha tù trước thời hạn.

2/ GV gợi ý quy định của pháp luật để HS nêu ví dụ minh hoạ: Điều 126 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024.

+ Người chưa thành niên đang chấp hành án phạt tù có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây: Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt; đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù; có nơi cư trú rõ ràng.

+ GV nhấn mạnh các nội dung:

• Tha tù trước thời hạn có điều kiện là biện pháp được Toà án áp dụng đối với người đang chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện theo quy định của Bộ luật Hình sự, khi xét thấy không cần buộc họ phải tiếp tục chấp hành án phạt tù tại cơ sở giam giữ.

• Toà án là cơ quan có thẩm quyền quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người bị kết án.

• Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù.

• Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên trong thời gian thử thách thì Toà án có thể huỷ bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành.

• Nếu người đó thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Toà án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án mới và tổng hợp với phần hình phạt tù chưa chấp hành của bản án trước.

• Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành được ít nhất một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

* ***Xoá án tích***

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Án tích là hậu quả pháp lí của việc phạm tội, là đặc điểm xấu về nhân thân của người bị kết án và áp dụng hình phạt. Án tích được ghi, lưu lại trong lí lịch tư pháp trong thời gian luật định.

Xoá án tích là một chế định quan trọng, thể hiện tính nhân văn và tôn trọng quyền con người trong pháp luật hình sự.

Điều 69 Bộ luật Hình sự quy định: Người được xoá án tích coi như chưa bị kết án. Điều đó có nghĩa là, từ thời điểm được xoá án tích, họ trở thành công dân hoàn toàn bình thường về mặt tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân không được căn cứ vào sự kiện họ đã bị kết án trước đây để hạn chế quyền lợi của họ. Sau khi đã được xoá án tích, các giấy tờ liên quan đến lí lịch nhân thân của họ đều được ghi là "không có án tích" và nếu người đó lại phạm tội mới thì cũng coi như phạm tội lần đầu.

2/ M phạm tội khi 15 tuổi, thuộc trường hợp pháp luật quy định được coi là không có án tích.

3/ Việc xoá án tích giúp người chưa thành niên phạm tội tránh khỏi sự kì thị của mọi người, không mặc cảm bởi việc làm sai trái của bản thân trong quá khứ, tự tin hơn trong cuộc sống khi hoà nhập cộng đồng.

– Cuối hoạt động, GV nhắc lại nội dung chính phần chốt kiến thức trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học, thực hành xử lí một số tình huống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. *Những nhận định về nguyên tắc xử lí đối với người chưa thành niên phạm tội sau đây đúng hay sai? Vì sao?*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc các nhận định và trả lời câu hỏi:

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Sai, vì việc xử lí đối với người chưa thành niên phạm tội phải căn cứ vào hành vi phạm tội, nhân thân, độ tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân, điều kiện gây ra tội phạm và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm và phải bảo đảm lợi ích tốt nhất, nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm để trở thành công dân có ích cho xã hội.

b. Sai, vì khi áp dụng biện pháp xử lí chuyển hướng, người chưa thành niên phạm tội phải chịu sự quản lí, giáo dục, giám sát trực tiếp của chính quyền, gia đình và các tổ chức xã hội cơ sở nơi cư trú, giúp người chưa thành niên thay đổi nhận thức, nhận biết, sửa chữa sai lầm đã gây ra, tự rèn luyện, khắc phục, ngăn ngừa họ tái phạm, giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội. Biện pháp chuyển hướng vẫn bảo đảm tính giáo dục, phòng ngừa tái phạm và phù hợp với đặc điểm phát triển của người chưa thành niên.

c. Sai, vì phạt tiền là hình phạt chính được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Mức tiền phạt đối với người từ đủ16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai mức tiền mà điều luật của Bộ luật Hình sự quy định. Mức tiền phạt đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội không quá một phần ba mức tiền phạt mà điều luật của Bộ luật Hình sự quy định (Điều 117 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024).

d. Sai, vì cải tạo không giam giữ là hình phạt không buộc người phạm tội bị áp dụng phải cách li khỏi xã hội. Họ vẫn có cơ hội thực hiện công việc thường ngày và sống trong môi trường gia đình, xã hội như trước đây nhưng phải chịu sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú, lao động và học tập trong một thời hạn nhất định.

2. *Em hãy xác định hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp dưới đây và cho biết biện pháp xử lí sẽ áp dụng đối với người chưa thành niên khi họ thực hiện hành vi đó.*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, nghiên cứu các trường hợp và trả lời câu hỏi.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. P (16 tuổi) vượt đèn đỏ, đi ngược chiều tiềm ẩn nguy cơ gây tai nạn.

+ Xác định hành vi: cố tình lạng lách, đánh võng và vượt đèn đỏ, gây mất trật tự an toàn giao thông là hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ.

+ Biện pháp xử lí: Vì P là người chưa thành niên (16 tuổi), gây mất trật tự an toàn giao thông, chưa gây tai nạn nên P sẽ bị xử lí theo pháp luật về xử lí vi phạm hành chính.

Nếu hành vi đó gây hậu quả thì tuỳ theo mức độ nghiêm trọng, P có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp xử lí đối với người chưa thành niên phạm tội.

b. N (17 tuổi) lừa đảo bán rẻ điện thoại qua mạng, chiếm đoạt tài sản của nhiều người.

+ Xác định hành vi: Đây là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. N đã dùng thủ đoạn gian dối (rao bán điện thoại giá rẻ) để chủ động chiếm đoạt tiền của nhiều người. Hành vi mang tính chất chuyên nghiệp và cố ý.

+ Biện pháp xử lí: Hành vi của N vi phạm pháp luật hình sự. Do N đã 17 tuổi, thực hiện hành vi mang tính chất chuyên nghiệp, cố ý và căn cứ vào mức tiền N chiếm đoạt, số người bị lừa, N có thể bị áp dụng một trong các hình phạt: phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ.

c. H (16 tuổi) mở tài khoản ngân hàng để bán lại cho người khác kiếm lời.

+ Xác định hành vi: Hành vi mua bán, thuê, cho thuê hoặc mượn tài khoản ngân hàng là vi phạm pháp luật nghiêm trọng. H biết là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện để kiếm tiền.

+ Biện pháp xử lí: H 16 tuổi, thuộc nhóm tuổi từ đủ 14 đến dưới 16. Tuỳ thuộc vào số lượng tài khoản và tính chất, mức độ vi phạm, người thực hiện có thể bị xử phạt vi phạm hành chính đến 250 triệu đồng hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

d. K (15 tuổi) vận chuyển hộ gói hàng chứa ma tuý.

+ Xác định hành vi: Hành vi của K vi phạm pháp luật hình sự (theo quy định tại Điều 250 Bộ luật Hình sự).

+ Biện pháp xử lí: Do K 15 tuổi nên căn cứ vào khối lượng ma tuý trong gói hàng, thái độ của K khi bị lực lượng chức năng bắt giữ, K có thể bị áp dụng biện pháp xử lí chuyển hướng hoặc hình phạt tù có điều kiện (mức án dành cho người từ 14 đến dưới 16 tuổi không quá 12 năm tù theo Bộ luật Hình sự). Tuy nhiên, Toà án sẽ xem xét các tình tiết giảm nhẹ như bị lôi kéo, thành khẩn khai báo.

e. T (16 tuổi) cùng nhóm thanh niên đua xe trái phép, lạng lách, đánh võng.

+ Xác định hành vi: Đây là hành vi đua xe trái phép, vi phạm pháp luật Hình sự (Điều 266 Bộ luật Hình sự). Hành vi này có thể gây nguy hiểm trực tiếp đến tính mạng của người tham gia giao thông và ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự.

+ Biện pháp xử lí: T đã 16 tuổi và chưa gây hậu quả nên T có thể bị áp dụng một trong các biện pháp xử lí chuyển hướng.

g. B (13 tuổi) lẻn vào nhà trộm cắp tài sản và bị bắt quả tang.

+ Xác định hành vi: Đây là hành vi trộm cắp tài sản (Điều 173 Bộ luật Hình sự). Tuy nhiên, vì B chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (dưới 14 tuổi) nên hành vi này không bị coi là tội phạm và không bị xử lí hình sự (khoản 1 Điều 3 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024).

+ Biện pháp xử lí: B 13 tuổi nên sẽ bị xử lí hành chính về hành vi của mình theo quy định của pháp luật xử lí vi phạm hành chính.

3. *Nêu những điểm khác biệt giữa biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu và hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội.*

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm và trả lời câu hỏi.

– GV mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Nội dung phân biệt	Biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu	Hình phạt cải tạo không giam giữ
Bản chất pháp lí	Là biện pháp xử lí chuyển hướng, áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội nhưng chưa phải chịu trách nhiệm hình sự.	Là một hình phạt hình sự, áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội và phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.
Thẩm quyền áp dụng	Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Toà án (tuỳ thuộc vào giai đoạn tố tụng) quyết định đình chỉ vụ án để áp dụng.	Chỉ do Toà án quyết định thông qua một phiên toà xét xử công khai hoặc rút gọn.
Thời hạn áp dụng	Quy định cứng: Từ 6 tháng đến 2 năm.	Quy định theo tỉ lệ: Không quá một phần hai thời hạn mà điều luật tương ứng của Bộ luật Hình sự quy định.
Nghĩa vụ của người phạm tội	Buộc phải chịu sự quản lí, giám sát, giáo dục của Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu; tuân thủ pháp luật và nội quy nơi cư trú/ làm việc.	Chấp hành các nghĩa vụ của hình phạt cải tạo không giam giữ; bị giám sát bởi cơ quan thi hành án hình sự.
Hệ quả án tích	Không có án tích. Hồ sơ xử lí chuyển hướng không được coi là tiền án, tiền sự trong lí lịch tư pháp.	Có án tích, nhưng được rút ngắn thời hạn xoá án tích so với người lớn (thường là một phần hai thời gian).

Lưu ý: GV có thể gợi ý, giải thích sự giống nhau giữa biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu và hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội. Hai biện pháp đều buộc người chưa thành niên phạm tội phải chịu sự quản lí, giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú để sửa chữa sai lầm mà không bị cách li khỏi xã hội.

4. *Giải đáp pháp luật*

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu một tình huống và trả lời câu hỏi.

– GV mời một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Trong Phiếu lí lịch tư pháp của H không có án tích vì khi phạm tội H 15 tuổi. Trường hợp của H được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 107 Bộ luật Hình sự. Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc trường hợp từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi.

b. Y có thể được xem xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt do trong thời gian chấp hành án, cố gắng cải tạo, rèn luyện và đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù (khoản 1 Điều 105 Bộ luật Hình sự).

5. *Em hãy đưa ra lời khuyên cho các bạn trong những trường hợp sau:*

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu một tình huống và đưa ra lời khuyên.

– GV mời một vài nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. L không nên làm việc cho ông U vì vận chuyển hàng lậu qua biên giới là hành vi phạm tội (Điều 189 Bộ luật Hình sự – tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới).

b. V không nên rủ bạn xem đánh nhau và quay video để phát tán trên mạng xã hội. V nên cùng các bạn can ngăn hoặc nhờ người có trách nhiệm can ngăn, chấm dứt việc đánh nhau giữa hai bạn, ngăn chặn hậu quả xấu có thể xảy ra.

c. M cần kể với cha, mẹ hoặc những người có trách nhiệm, có thẩm quyền trong việc xử lí các hành vi tổ chức đánh bạc của người hàng xóm.

d. G không nên đốt củi trong rừng vì dễ gây cháy rừng, huỷ hoại rừng và vi phạm Điều 243 Bộ luật Hình sự về tội huỷ hoại rừng.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập vận dụng ở nhà.

Em cùng các bạn trong nhóm học tập hãy thiết kế một Sơ đồ tư duy (hoặc Infographic) thể hiện cơ chế phối hợp giám sát, giáo dục người chưa thành niên phạm tội.

– Trước tiết học kế tiếp, GV sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong, một vài bạn trình bày sản phẩm của mình với cả lớp. Hoặc GV thu lại các sản phẩm của HS và chọn ra một số sản phẩm ấn tượng giới thiệu với cả lớp.

– Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận chung.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN TẤT THẮNG – HOÀNG KIM LIÊN

Thiết kế sách: VŨ XUÂN NHỰ

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – HOÀNG KIM LIÊN

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.

Đơn vị in ..... Địa chỉ .....

Cơ sở in ..... Địa chỉ .....

Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....

Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

Mã số ISBN: 978-604-0-.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một – SGV
2. Ngữ văn 10, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – SGV
4. Toán 10 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 10 – SGV
6. Lịch sử 10 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – SGV
8. Địa lí 10 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 10 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
12. Vật lí 10 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 10 – SGV
14. Hoá học 10 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 10 – SGV
16. Sinh học 10 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 10 – SGV
18. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
20. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
22. Tin học 10 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 10 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10 – SGV
27. Âm nhạc 10 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 – SGV
30. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 – SGV
35. Tiếng Anh 10 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG